

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN CHÍNH SÁCH CHIẾN LƯỢC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỆU NÔNG THÔN

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MÔI
TRƯỜNG ĐẦU TƯ NÔNG THÔN VIỆT NAM

Hà Nội, tháng 11/2005

Mục lục

1. Khái niệm chung về môi trường đầu tư trong nông nghiệp nông thôn	5
2. Xu hướng đầu tư nông nghiệp nông thôn	6
2.1 Xu hướng đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.....	6
2.2 Xu hướng đầu tư FDI trong nông nghiệp.....	10
3. Doanh nghiệp nông thôn	23
3.1 Sự phát triển của các doanh nghiệp nông thôn	23
3.2 Cản trở đối với các doanh nghiệp	36
3.2.1 Khó khăn đối với các doanh nghiệp.....	36
3.2.3 Tác động của các chính sách, luật và quy định	45
4. Gợi ý về chính sách	49

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư nông thôn.....	6
Hình 2: Tổng vốn đầu tư vào trong khu vực nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2001-2005 (000 tỷ đồng, giá cố định năm 1994).....	7
Hình 3: Cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp (theo giá cố định năm 1994).....	8
Hình 4: Thực hiện vốn đầu tư theo lĩnh vực nông nghiệp 2001-2005 (theo giá CĐ 2005).....	8
Hình 5: Tổng vốn ngân sách đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp từ 2001-05 (theo giá cố định 2000).....	9
Hình 6: Dự kiến cơ cấu vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp 2005-2010.....	10
Hình 7: FDI thực hiện so với tổng đầu tư toàn xã hội và so với GDP).....	10
Hình 8: Cơ cấu FDI phân theo ngành.....	12
Hình 9: Tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài chia theo khu vực nông nghiệp.....	15
Hình 10: FDI trong nông nghiệp (\$).....	16
Hình 11: FDI trong nông lâm nghiệp theo hình thức đầu tư (chỉ tính các dự án còn hiệu lực).....	16
Hình 12: Phân bổ vốn đầu tư nước ngoài theo địa phương.....	17
Hình 13: FDI trong nông nghiệp theo đối tác (chỉ tính các dự án còn hiệu lực).....	17
Hình 14: Vốn đăng ký và thực hiện đầu tư trong nông nghiệp theo quốc gia (triệu USD).....	18
Hình 15: Luồng vốn FDI đổ vào Việt nam và Trung quốc so với luồng FDI vào khu vực Đông, Nam và Đông Nam Á.....	19
Hình 16: Số doanh nghiệp đăng ký theo luật doanh nghiệp và vốn đăng ký kinh doanh.....	24
Hình 17: Số doanh nghiệp đăng ký hai giai đoạn 1991-1999 và 2000-7T/2003.....	25
Hình 18: Doanh nghiệp ở khu vực nông thôn mới đăng ký trong giai đoạn 2001 - 2003.....	26
Hình 19: DNNT theo hình thức sở hữu tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003 như sau:.....	27
Hình 20: DNNT theo ngành kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003.....	28
Hình 21: DNNT theo khu vực hành chính tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003.....	28
Hình 22: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	34
Hình 23: Ảnh hưởng của tác động qua lại giữa năng lực cạnh tranh và các điều kiện hạ tầng cơ sở đối với GDP trên đầu người tính bằng cân bằng sức mua (PPP).....	35
Hình 24: Các tỉnh thành minh bạch đến mức nào, thể hiện qua biến số về tính minh bạch.....	36
Hình 25: Khó khăn đối với các doanh nghiệp.....	37
Hình 26: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp xin vay vốn, nhưng nhận được ít hơn một số nửa số vốn xin vay.....	42
Hình 27: Các lý do tại sao doanh nghiệp không thể tiếp cận tín dụng ngân hàng.....	44
Hình 28: Các ưu tiên cơ sở hạ tầng.....	45
Hình 29: Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp (các rào cản gặp phải ở các cấp tỉnh thành).....	49

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam.....	12
Bảng 3: Chính sách thu hút FDI của một số quốc gia	20
Bảng 4: GDP chia theo ngành và khu vực.....	23
Bảng 5: Tình hình việc làm trong từng khu vực kinh tế 2001	24
Bảng 6: Cản trở đối với các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu.....	38
Bảng 7: Diện tích mặt bằng sản xuất - kinh doanh chung 6 tỉnh.....	39
Bảng 8: Khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh.....	39
Bảng 9: Đánh giá mức độ khó khăn về mặt bằng kinh doanh	40
Bảng 10: Tổng vốn đầu tư của các DNNVV (2002)	40
Bảng 11: Mức vốn hiện tại phân theo loại hình cơ sở	41
Bảng 12: Những khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong vay vốn ngân hàng	42
Bảng 13: Đánh giá tác động của các văn bản pháp luật hiện hành.....	46

1. Khái niệm chung về môi trường đầu tư trong nông nghiệp nông thôn

Khái niệm môi trường đầu tư được hiểu là bao gồm tất cả các điều kiện liên quan đến kinh tế, chính trị, kinh tế, hành chính, cơ sở hạ tầng tác động đến hoạt động đầu tư và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Wim P.M. Vijverberg, 2005). Trong nghiên cứu của mình, Vijverberg cho thấy rất nhiều các vấn đề ảnh hưởng tới đầu tư đối với các doanh nghiệp nhất là các vấn đề liên quan đến chính sách như tài chính, tín dụng, chính sách thương mại, chính sách thị trường lao động, các quy định, cơ sở hạ tầng, các vấn đề liên quan đến thu mua và tiêu thụ, chính sách thuế, chính sách phát triển các khu công nghiệp và các vấn đề liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật và tài chính khác. Như vậy với khái niệm này, môi trường đầu tư được hiểu khá rộng.

Tuy nhiên, môi trường đầu tư nông thôn cũng có thể hiểu được cả sự đầu tư của nhà nước trong khu vực nông nghiệp nông thôn. Chính vì thế, một khái niệm hẹp hơn và chủ yếu liên quan chặt chẽ, gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh đó là Môi trường kinh doanh. Môi trường kinh doanh ở nông thôn có thể được hiểu là “toàn bộ các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến sự hình thành và phát triển kinh doanh ở nông thôn. Có nhiều cách tiếp cận phân tích môi trường kinh doanh như môi trường trong nước và môi trường quốc tế, môi trường tổ chức và môi trường thể chế, chính sách, v.v.. Thuật ngữ “Môi trường kinh doanh ở nông thôn” chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu dưới góc độ kinh tế, pháp lý, văn hoá và xã hội. Bởi vì, trong một thực thể xã hội tuy rất đa dạng và phức tạp, nhưng các yếu tố này đóng vai trò quyết định vào việc hình thành và phát triển các thị trường cho hoạt động, đó là thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường mua (các yếu tố đầu vào của sản xuất - kinh doanh) và thị trường bán (hàng hoá, dịch vụ do các doanh nghiệp sản xuất ra)”¹.

Hoạt động của các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát và hỗ trợ của hàng loạt các chính sách. Hiện nay, các chính sách chủ yếu ảnh hưởng đến doanh nghiệp bao gồm: :

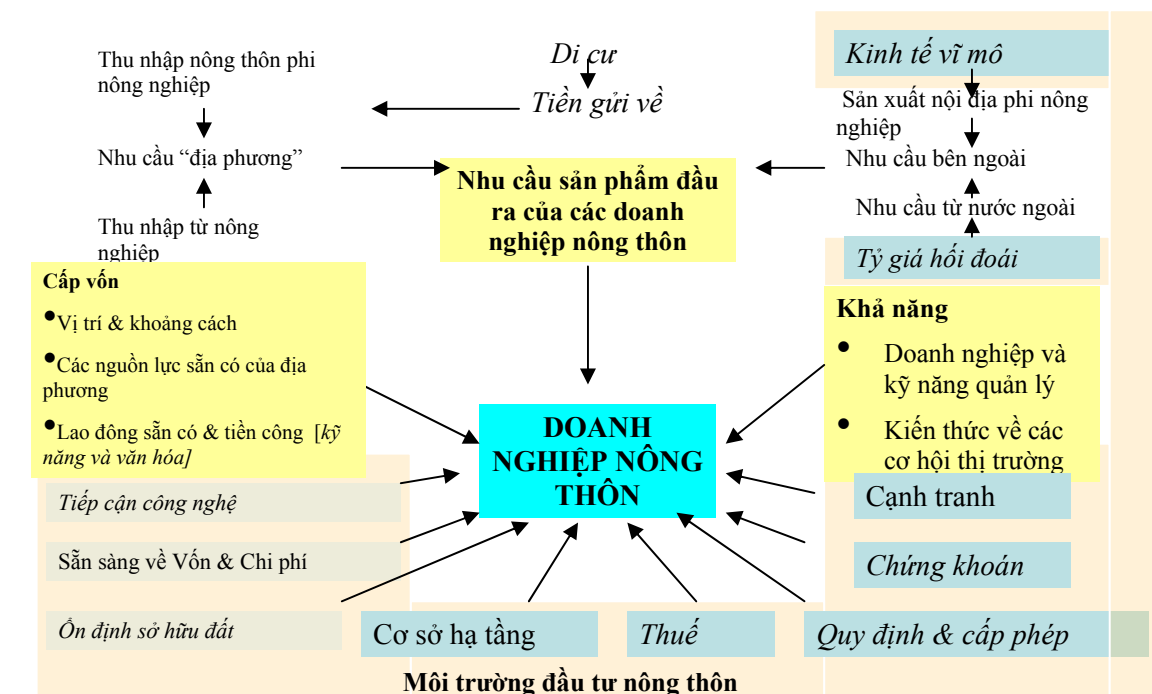
- Các chính sách cụ thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp: Chính sách của chính phủ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp .
- Các quy định và luật liên quan đến kinh doanh: bao gồm các quy định quản trị hoạt động của doanh nghiệp bao gồm việc đăng ký và các yêu cầu báo cáo .
- Chính sách, các quy định và luật pháp liên quan đến thuế: bao gồm các loại thuế (thuế thu nhập, thuế lợi nhuận, VAT, thuế (GST) hàng hoá và dịch vụ.
- Các quy định luật liên quan đến lao động: liên quan chặt chẽ đến chất lượng công việc, lao động
- Quy định luật, chính sách liên quan đến xuất khẩu, thương mại: gồm các chính sách định lượng (hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép) và phi định lượng (thuế), cản trở nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu
- Quy định luật, chính sách tài chính, tín dụng: Quy định luật, chính sách tài chính ảnh hưởng tới sự tiếp cận của doanh nghiệp về vốn, tài chính, khấu hao...
- Chính sách liên quan đến giáo dục: tác động tới sự phát triển của doanh nghiệp có thể trực tiếp hoặc gián tiếp.

¹ TS Chu Tiến Quang, “Môi trường Kinh doanh ở nông thôn Việt nam : thực trạng và giải pháp», NXB Chính trị Quốc gia, 2003

- Các chính sách liên quan đến đổi mới: hỗ trợ phát triển thương mại giữa các doanh nghiệp và đẩy mạnh đổi mới công nghệ
- Chính sách luật quy định liên quan đến môi trường: liên quan đến các quy định về môi trường và có tác động tới hoạt động kinh doanh và định hướng của doanh nghiệp

Chính vì thế có hàng loạt các yếu tố khác nhau có thể tác động tới môi trường đầu tư. Dựa trên nghiên cứu của P.Timmer & McCulloch, các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới tổng kết các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư vào khu vực nông thôn, nhất là tác động tới các doanh nghiệp nông thôn (Hình 1)

Hình 1: Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư nông thôn



Dựa trên tài liệu của Timmer P. & McCulloch N (2005)

2. Xu hướng đầu tư nông nghiệp nông thôn

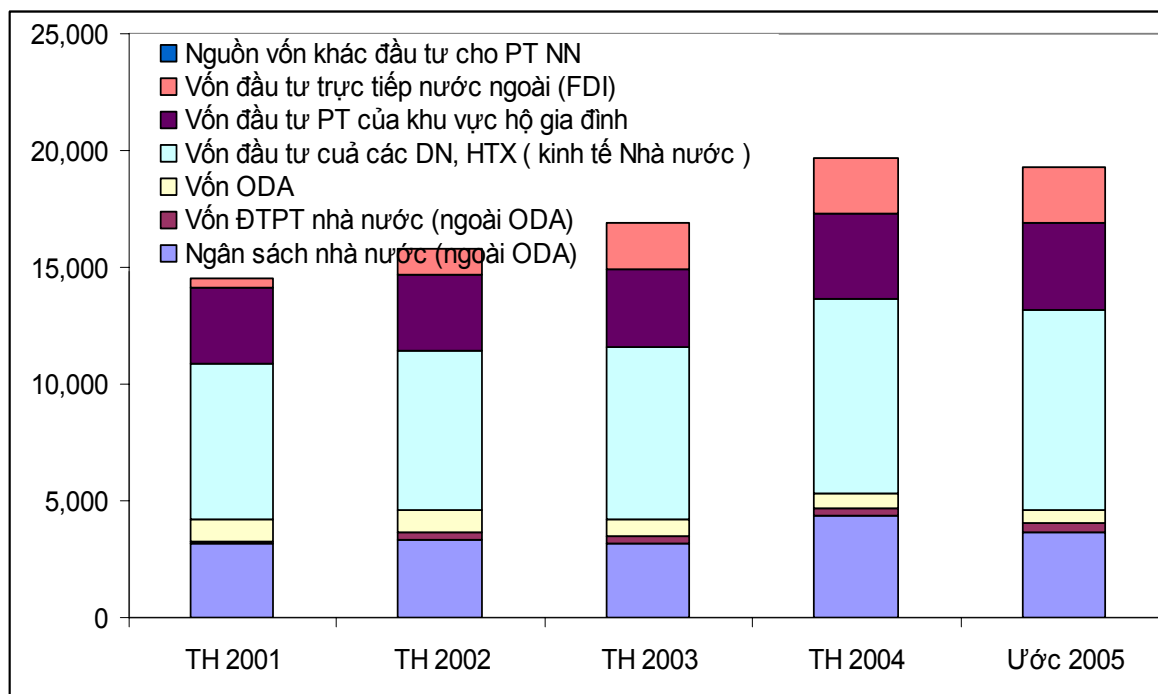
2.1 Xu hướng đầu tư vào nông nghiệp nông thôn

Tổng vốn đầu tư xã hội vào nông nghiệp từ 2001-05 đạt trên 86 ngàn tỷ VND (theo giá cố định năm 1994). Trong đó vốn đầu tư của ngân sách trong nước là 16.7 ngàn tỷ đồng

chiếm 18.7% tổng vốn đầu tư trong nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2001-2005, nguồn ODA là 3.8 ngàn tỷ (chiếm gần 3%). Nguồn đầu tư lớn nhất là từ các doanh nghiệp, các hợp tác xã với 37.7 ngàn tỷ, chiếm 44%. Nguồn từ các hộ gia đình là cũng chiếm 17.3 ngàn tỷ. Nhìn chung vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn vừa qua không có sự tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó, cơ cấu vốn đầu tư không có sự thay đổi nhiều.

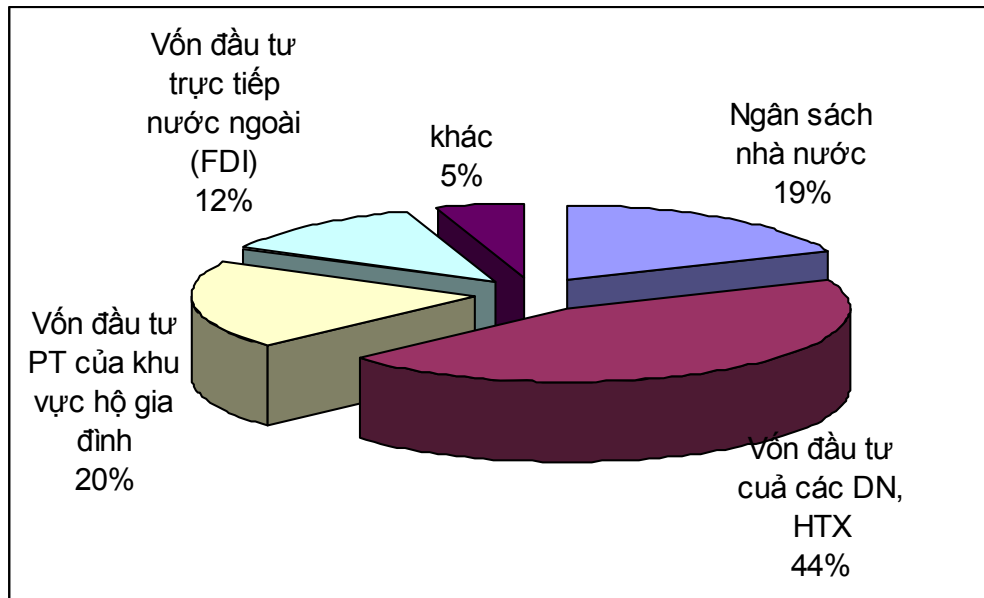
Trong các nguồn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, lượng vốn từ FDI vào Việt Nam còn rất thấp, chỉ khoảng 8.17 ngàn tỷ trong cùng giai đoạn

Hình 2: Tổng vốn đầu tư vào trong khu vực nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2001-2005 (000 tỷ đồng, giá cố định năm 1994)



Nguồn: MARD

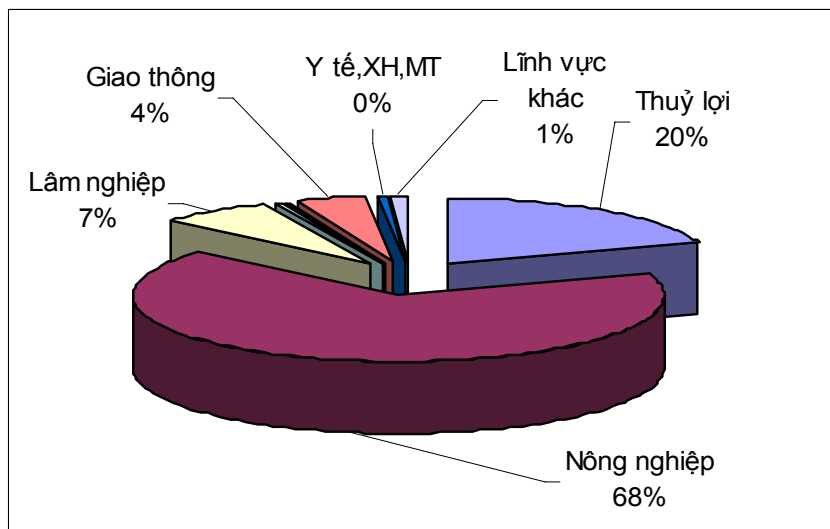
Hình 3: Cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp (theo giá cố định năm 1994)



Nguồn: Vụ Kế hoạch, MARD

Trong tổng vốn đầu tư theo lĩnh vực trong nông nghiệp nông thôn, thủy lợi chiếm tới 20%, tiểu ngành nông nghiệp chiếm 68%, lâm nghiệp chiếm 7%. Trong khi đó, khoa học công nghệ chỉ chiếm dưới 1%. Điều này cho thấy cơ cấu đầu tư của ngành trong thời gian qua cũng chưa có sự hợp lý và cần có sự điều chỉnh.

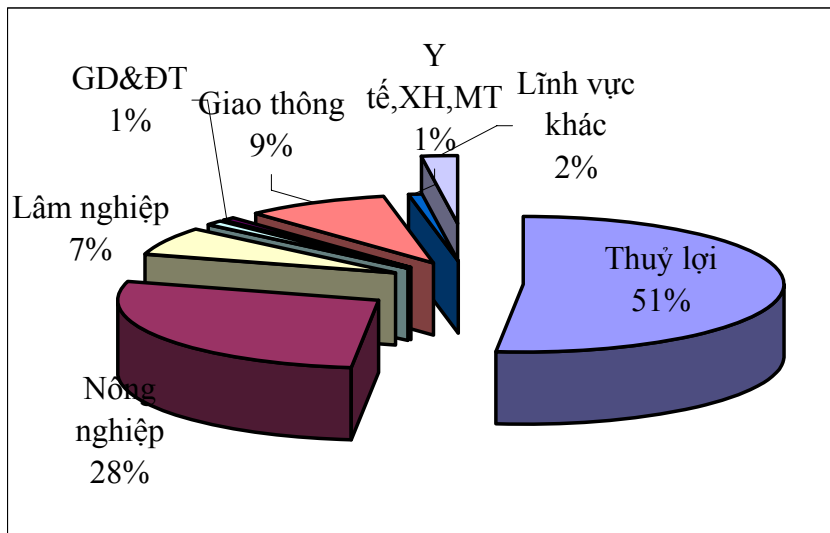
Hình 4: Thực hiện vốn đầu tư theo lĩnh vực nông nghiệp 2001-2005 (theo giá CD 2005)



Nguồn: Vụ Kế hoạch, MARD

Sự mất cân đối còn thể hiện rõ hơn khi chỉ tính vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Đầu tư vào thủy lợi chiếm trung bình 51% tổng vốn ngân sách đầu tư vào khu vực nông nghiệp, tuy nhiên không phải toàn bộ đầu tư cho thủy lợi là đầu tư cho tăng trưởng nông nghiệp

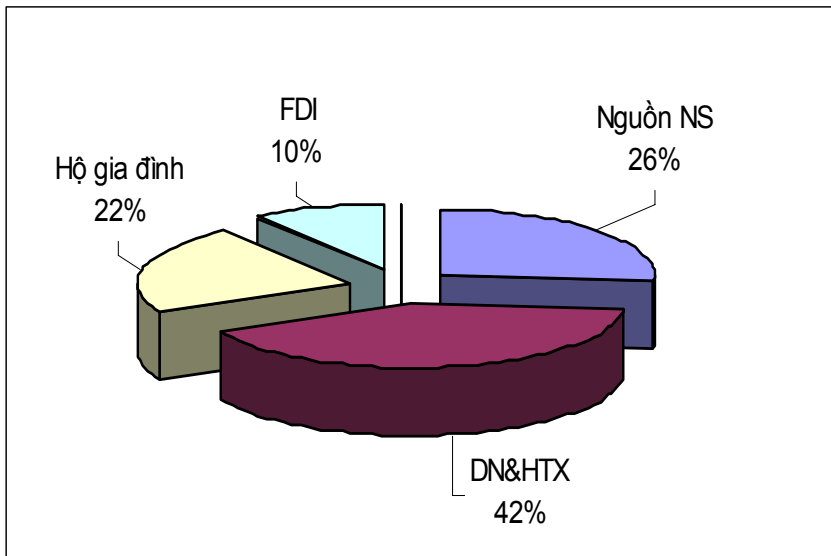
Hình 5: Tổng vốn ngân sách đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp từ 2001-05 (theo giá cố định 2000)



Nguồn: Vụ Kế hoạch, MARD

Theo báo cáo của Bộ nông nghiệp và PTNT, trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả đầu tư thì cơ cấu vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp 2005-2010 sẽ có sự thay đổi. Tổng vốn đầu tư xã hội vào ngành nông nghiệp từ 2006-2010 dự tính trên 124 ngàn tỷ ĐỒNG, so với thời kỳ 2001-2005 tăng gần 28%, bình quân tăng gần 5,6%/năm. Trong đó, cơ cấu vốn huy động từ khu vực hộ gia đình, DN trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên, các khu vực này được khuyến khích đầu tư vào CƠ SỞ Hạ TẦNG và dịch vụ trong nông nghiệp.

Hình 6: Dự kiến cơ cấu vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp 2005-2010

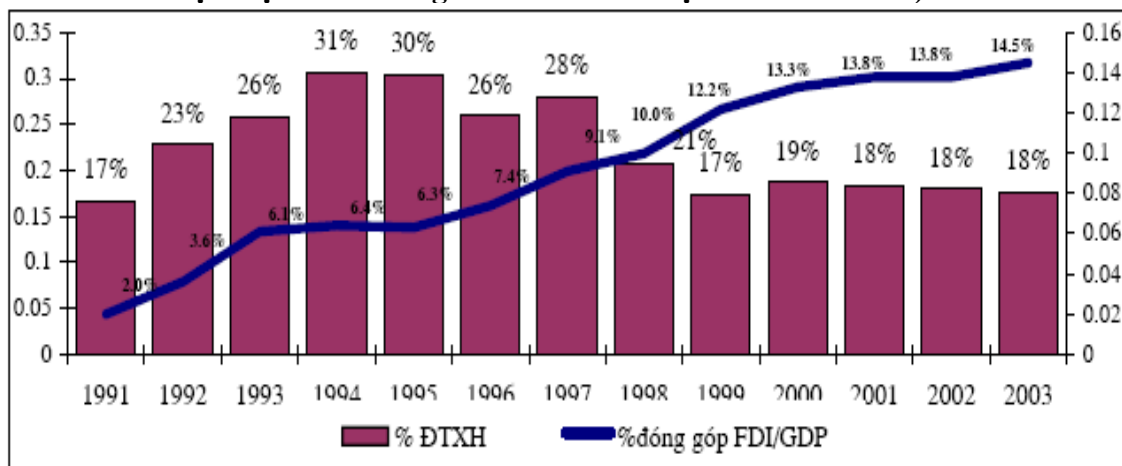


Nguồn: Vụ Kế hoạch, MARD

2.2 Xu hướng đầu tư FDI trong nông nghiệp

Trong những năm quan nhất là kể từ sau “Đổi mới”, FDI ở Việt Nam có vai trò rất lớn trong việc tạo vốn đầu tư xã hội, góp phần không nhỏ vào các hoạt động kinh tế của cả nước. Trong suốt một thập kỷ qua, khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP. Năm 2003, khu vực FDI đóng góp 14% GDP so với tỷ lệ đóng góp 6,4% của khu vực này năm 1994. Bên cạnh đó, khu vực có vốn FDI luôn dẫn đầu về tốc độ tăng giá trị gia tăng so với các khu vực kinh tế khác và là khu vực phát triển năng động nhất.

Hình 7: FDI thực hiện so với tổng đầu tư toàn xã hội và so với GDP)



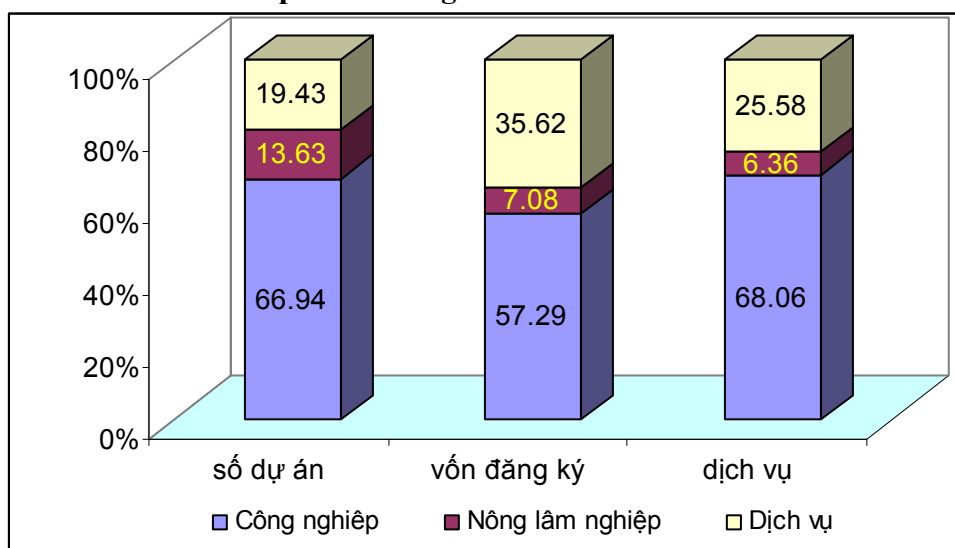
Nguồn: Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, 2005.

Hiện tại, theo các báo cáo có khác nhau tuy nhiên, các dự án có vốn FDI tại Việt Nam đang sử dụng khoảng 665 ngàn -700 ngàn lao động, chiếm 1,5% tổng lao động đang có việc làm tại Việt nam so với tỷ trọng này năm 1996 là 0,7%². Nhìn chung FDI có vai trò trong việc tạo công ăn việc làm tuy nhiên do chủ yếu đầu tư vào những ngành công nghệ cao yêu cầu trình độ nên FDI không hấp thụ lượng lao động lớn, nhất là trong khu vực nông nghiệp nông thôn Việt Nam.

Tuy nhiên hiện nay như đề cập ở trên, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, góp phần không nhỏ vào quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Cơ cấu đầu tư FDI theo ngành tính đến cuối năm 2003 cho thấy các dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghiệp chiếm tới 67% tổng số dự án, 57% tổng vốn đăng ký và 68% tổng vốn giải ngân. Nông nghiệp là ngành thu hút được ít nhất dự án FDI, kể cả số dự án, số vốn đăng ký và vốn thực hiện. Trong những năm 90, FDI hướng vào những ngành công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu thì kể từ năm 2000 đến nay, các dự án FDI vào ngành công nghiệp chế biến và định hướng xuất khẩu đã tăng nhanh, góp phần tăng tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt nam trong những năm gần đây

² Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, 2005

Hình 8: Cơ cấu FDI phân theo ngành



Nguồn: Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, 2005.

Để thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong thời gian qua, hàng loạt các quy định chính sách đã ban hành nhằm đơn giản hoá thủ tục, ưu đãi đất đai, thuế, lối lỏng chính sách thương mại ect. Những thay đổi chủ yếu được nêu trong Bảng XX.

Bảng 1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt nam

Lĩnh vực c/s	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến nay
Trình tự đăng ký	+ Dự án FDI được nhận giấy phép đầu tư trong vòng 45 ngày; + Sau khi có giấy phép, DNFDI vẫn phải xin đăng ký hoạt động.	+ DNFDI được tự lựa chọn loại hình đầu tư, tỷ lệ góp vốn, địa điểm đầu tư, đối tác đầu tư. + DN xuất khẩu sản phẩm trên 80% được ưu tiên nhận giấy phép sớm;	+ Ban hành danh mục DNFDI được đăng ký kinh doanh, không cần xin giấy phép; + Bỏ chế độ thu phí đăng ký đầu tư FDI
Phân cấp đăng ký/cấp phép Lĩnh vực	+ Khuyến khích các dự án liên doanh với doanh nghiệp trong nước; hạn chế dự án 100% vốn nước ngoài;	+ Khuyến khích DNFDI đầu tư vào những lĩnh vực định hướng xuất khẩu, công nghệ cao.	+ Ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư FDI cho giai đoạn 2001-2005 + Mở rộng lĩnh vực cho phép FDI đầu tư xây dựng nhà ở; + Đa dạng hoá hình thức đầu tư; Được

			mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước
Đất đai	+ Phía Việt nam chịu trách nhiệm đền bù giải phóng mặt bằng cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài; + Dự án có vốn FDI được thuê đất để hoạt động, nhưng không được cho các doanh nghiệp khác thuê lại.	+ UBND địa phương tạo điều kiện mặt bằng kinh doanh khi dự án được duyệt; DN thanh toán tiền giải phóng mặt bằng cho UBND + Được quyền cho thuê lại đất đã thuê tại các khu CN, khu chế xuất;	+ Được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất;
Quy định về vốn	+ Qui định vốn pháp định không được thấp hơn 30% tổng vốn đầu tư.		
C/s tỷ giá, quy định về ngoại tệ	+ Các dự án FDI đầu tư hạ tầng và thay thế nhập khẩu được nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ; + Các DNFDI thuộc các lĩnh vực khác phải tự lo cân đối ngoại tệ; nhà nước không chịu trách nhiệm về cân đối ngoại tệ đối với các dự án này.	+ Tự bảo đảm cân đối nhu cầu về ngoại tệ cho hoạt động của mình; + Áp dụng tỷ lệ kết hối ngoại tệ do tác động khủng hoảng tài chính khu vực (80%), sau đó nói dần tỷ lệ này. + DN có thể mua ngoại tệ với sự cho phép của Ngân hàng nhà nước	+ Được mua ngoại tệ tại NHTM để đáp ứng nhu cầu giao dịch theo luật định; + Bãi bỏ yêu cầu chuẩn y khi chuyển nhượng vốn; giảm mức phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. + Giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ từ 80% xuống 50% đến 30% và 0%

C/s xuất nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> + DN phải bảo đảm tỷ lệ XK theo đã ghi trong giấy phép đầu tư; + Sản phẩm của DNFDI không được bán ở thị trường VN qua đại lý + DNFDI không được làm đại 	<ul style="list-style-type: none"> + Bãi bỏ hoàn toàn việc duyệt kế hoạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI; + Cải tiến thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá đối với xét xuất xứ hàng hoá XNK 	<ul style="list-style-type: none"> + Thu hẹp lĩnh vực yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu 80% sản lượng; + DN FDI được tham gia dịch vụ đại lý XNK
C/s thuế	<ul style="list-style-type: none"> lý XNK+ Áp dụng thuế ưu đãi cho các dự án FDI đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt ưu tiên với mức thuế thu nhập 10% trong vòng 15 năm kể từ khi hoạt động; + Mức thuế thu nhập của DN 100% vốn nước ngoài không bao gồm phần bù trừ lợi nhuận của năm sau để bù cho lỗ của các năm trước; + DNFDI không được tính vào chi phí sản xuất một số khoản chi nhất định; + thuế nhập khẩu được áp với mức giá thấp trong khung giá do Bộ Tài chính qui định; 	<ul style="list-style-type: none"> + Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, vận tải chuyên dùng, nguyên liệu vật tư .. phục vụ sản xuất kinh doanh của DNFDI; +Miễn thuế nhập khẩu đối với DN đầu tư vào những lĩnh vực ưu tiên, địa bàn ưu tiên trong 5 năm đầu hoạt động; + DN xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu để XK sản phẩm; + DN cung ứng sản phẩm đầu vào cho DN Xkhẩu cũng được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu trung gian với tỷ lệ tương ứng; 	<ul style="list-style-type: none"> + Bãi bỏ qui định bắt buộc DNFDI trích quỹ dự phòng; + Tiếp tục cải cách hệ thống thuế, từng bước thu hẹp khoảng cách về thuế giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

Nguồn: Trích trong Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, 2005.

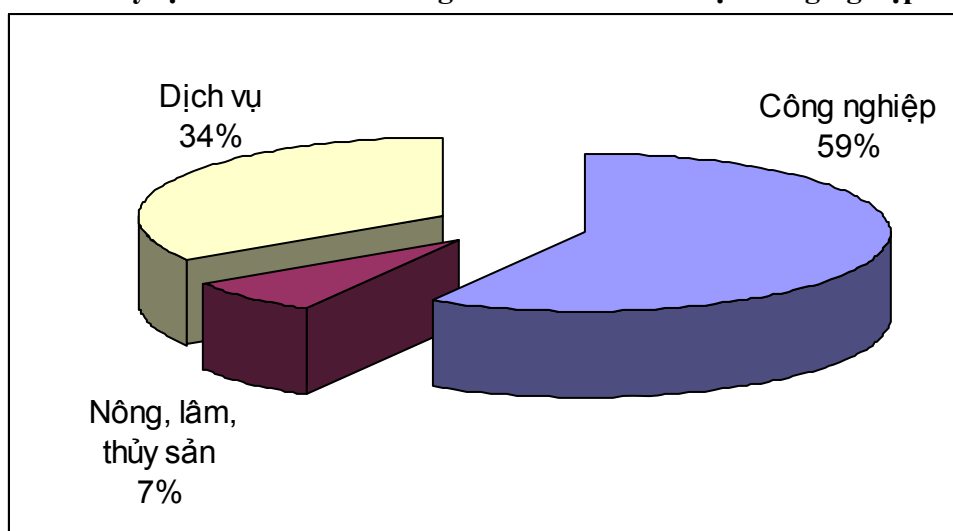
Theo báo cáo của Nhóm Cố vấn Hợp tác Quốc tế (ISG-Bộ Nông nghiệp và PTNT), hàng năm, khu vực nông nghiệp nông thôn thu hút khoảng 50 dự án với giá trị khoảng 200 triệu USD. Phần lớn các dự án FDI trong nông nghiệp có quy mô nhỏ và trung bình, phân bố gần các vùng nguyên liệu. Năm 2003, các doanh nghiệp FDI nông nghiệp thu hút gần

10.000 lao động. Những doanh nghiệp này đóng góp trên 17 triệu USD cho ngân sách và trên 500 triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu³..

Tính đến hết tháng 6 năm 2005, lĩnh vực nông, lâm nghiệp đã thu hút 782 dự án đầu tư nước ngoài (ĐTNN) với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 4,1 tỷ USD, trong đó có 623 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 3,2 tỷ đô la Mỹ, chiếm khoảng 7% vốn đầu tư đăng ký của khu vực ĐTNN cả nước. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, nguồn vốn ĐTNN tập trung chủ yếu vào các dự án chế biến gỗ và các loại lâm sản. Tuy nhiên, từ 1995 đến nay, nguồn vốn này được thu hút khá đồng đều vào các dự án trồng trọt, chế biến lâm sản, sản xuất đường mía, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy.

Hầu hết các dự án ĐTNN trong lĩnh vực này tập trung ở vùng nguyên liệu truyền thống, thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu để phát triển nguồn nguyên liệu cung cấp cho nhà máy. Hiện có tổng số 42 quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp tại Việt Nam, trong đó các đối tác hàng đầu là Đài Loan, Singapore.....

Hình 9: Tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài chia theo khu vực nông nghiệp

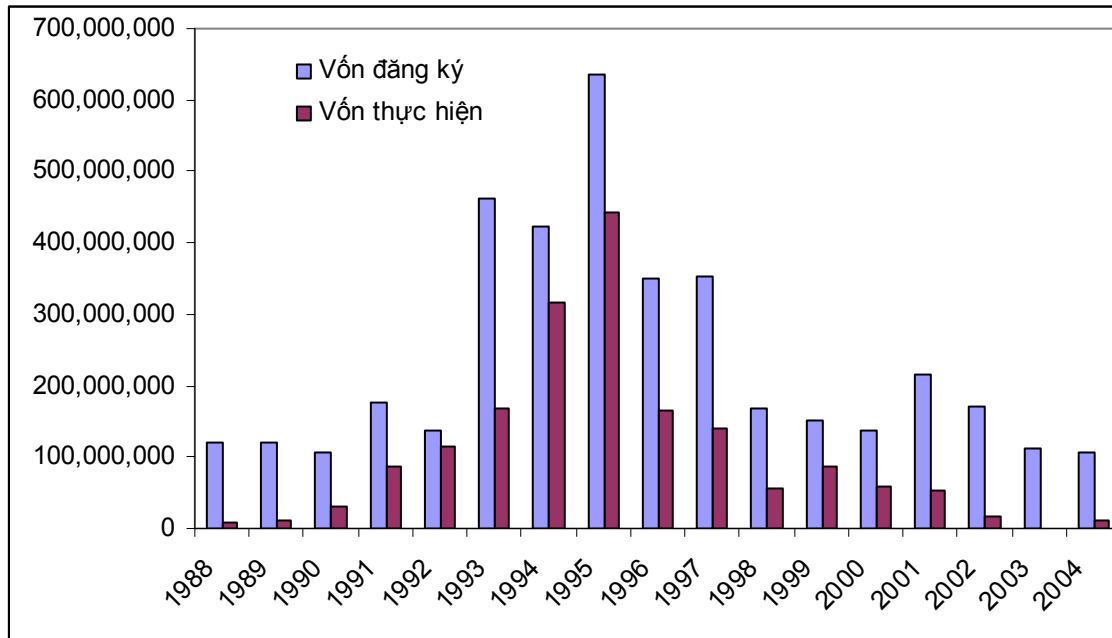


Nguồn: MARD

Một vấn đề hạn chế trong thời gian qua là lượng FDI trong nông nghiệp còn rất nhỏ và có xu hướng tăng lên mạnh kể từ sau đổi mới nhưng lại giảm mạnh trong hơn 10 năm gần đây. Năm 1995, lượng vốn FDI đăng ký đạt khoảng 650 triệu USD tuy nhiên trong mấy năm gần đây lượng vốn FDI đăng ký hàng năm chỉ đạt 100 triệu USD.

³ ISG, 2005

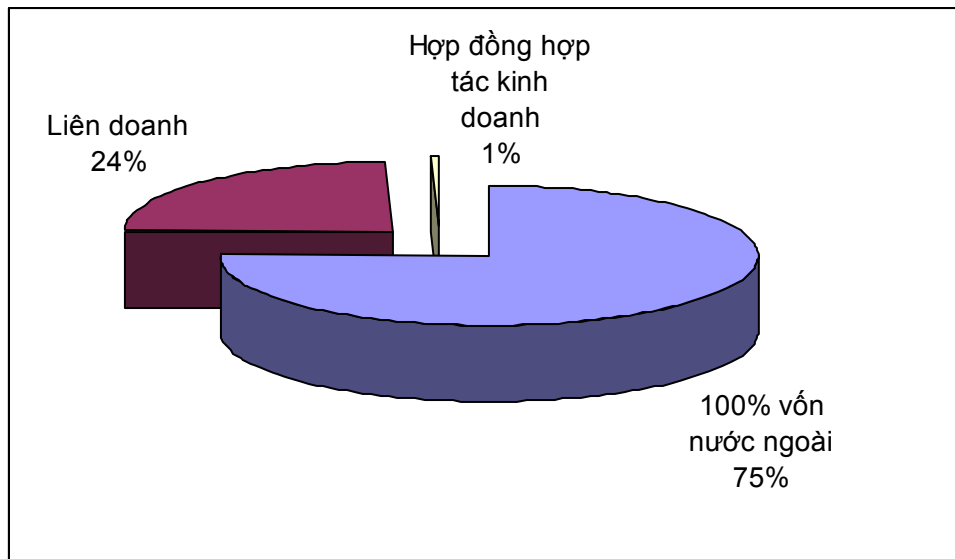
Hình 10: FDI trong nông nghiệp (\$)



Nguồn: MARD

Trong các hình thức đầu tư trong nông lâm nghiệp, chủ yếu vẫn là các dự án 100% vốn nước ngoài, với 75% tổng số vốn. Các dự án liên doanh chiếm 24% tổng số vốn. Các dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chỉ khoảng 1%.

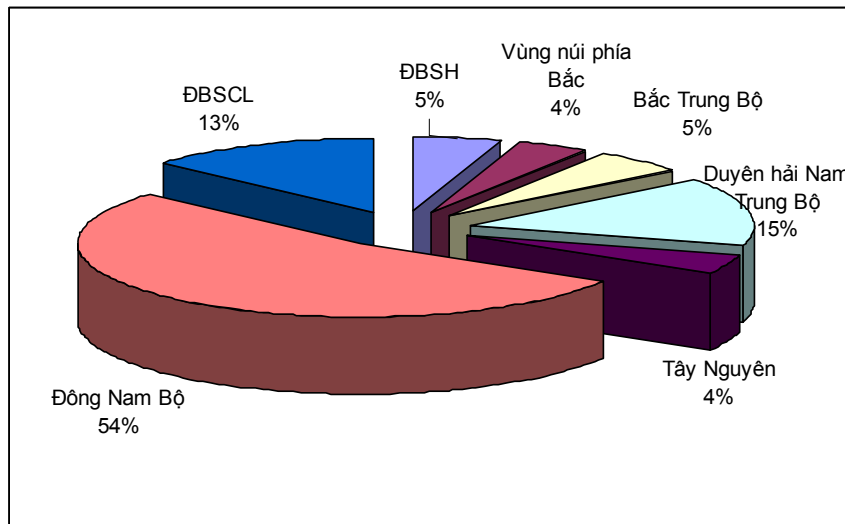
Hình 11: FDI trong nông lâm nghiệp theo hình thức đầu tư (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)



Nguồn: MARD

Bên cạnh tỷ lệ vốn đầu tư của nước ngoài vào trong nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp và có xu hướng giảm xuống trong thời gian gần đây, phân bổ nguồn vốn đầu tư nước ngoài không đồng đều giữa các địa phương. Nguồn vốn ĐTNN chủ yếu tập trung vào ĐBSCL (với 13% vốn đầu tư) và Đông Nam Bộ (với 54%). Các vùng miền núi phía Bắc và ngay cả ĐBSH chiếm tỷ trọng rất thấp, chỉ tương ứng 4% và 5%.

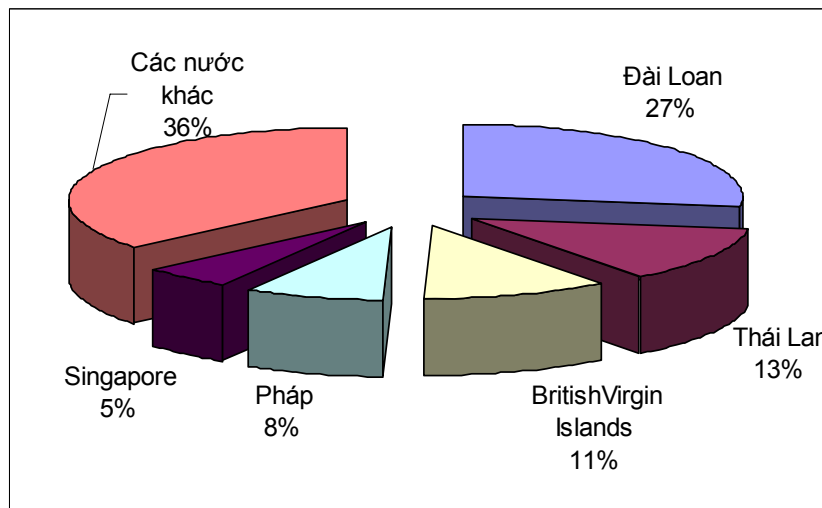
Hình 12: Phân bổ vốn đầu tư nước ngoài theo địa phương.



Nguồn: MARD

Hơn nữa, đối tác nước ngoài trong lĩnh vực này còn thiếu tính đa dạng. Hiện nay có trên 30 quốc gia đã đầu tư vào trong khu vực nông nghiệp nhưng chủ yếu là các quốc gia Châu á, các nước lớn đầu tư vào Việt Nam còn rất hạn chế. Trong các nước đầu tư vào Việt Nam, đứng đầu là Đài Loan với 27% tổng vốn FDI trong nông nghiệp, tiếp theo là Thái Lan (13%), Anh, Pháp và Singapore.

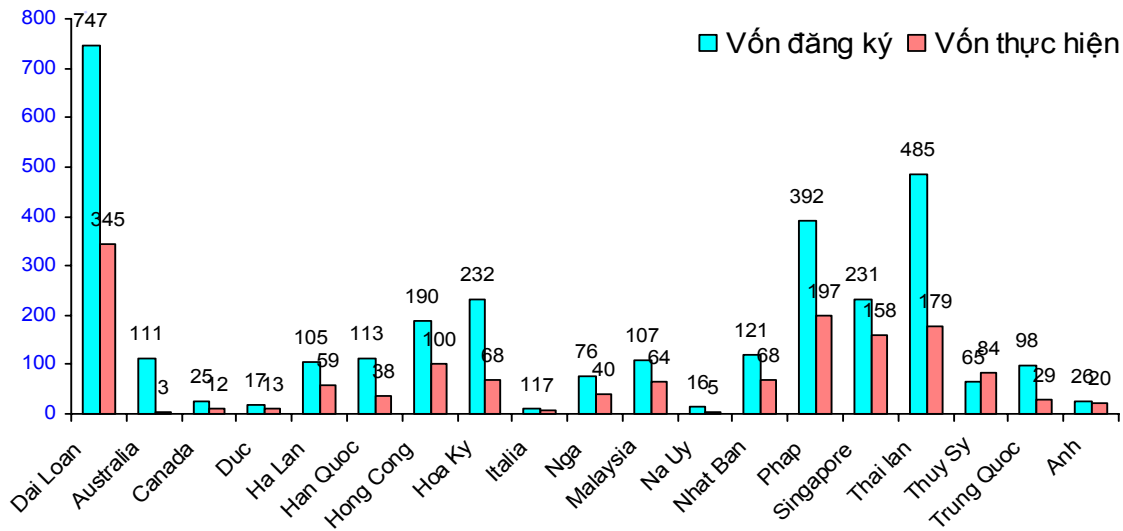
Hình 13: FDI trong nông nghiệp theo đối tác (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)



Nguồn: MARD

Hiện nay một số quốc gia lớn đã đầu tư vào Việt Nam tuy nhiên lượng vốn đầu tư còn rất hạn chế. Lượng vốn đăng ký của Mỹ mới chỉ đạt 232 triệu USD, Đức là 17 triệu USD, Hà Lan 105 triệu USD, Nhật là 121 triệu USD. Việc đầu tư vào nông nghiệp là một lĩnh vực không dễ tuy nhiên với lượng đầu tư nước ngoài còn rất khiêm tốn cho thấy cần có những điều chỉnh có thể tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn nữa thu hút hơn lượng đầu tư nước ngoài trong khu vực nông nghiệp bên cạnh sự thu hút đầu tư trong nước.

Hình 14: Vốn đăng ký và thực hiện đầu tư trong nông nghiệp theo quốc gia (triệu USD)



Nguồn: MARD

Có rất nhiều nguyên nhân hạn chế sự đầu tư của đối tác nước ngoài trong khu vực nông nghiệp. Tổng kết tại hội nghị toàn thể của ISG (Nhóm hỗ trợ quốc tế) về FDI, ông Lê Văn Minh vụ trưởng vụ Hợp tác Quốc tế cho biết một số nguyên nhân. Trước hết về nguyên nhân chung, do bắt nguồn từ sự yếu kém nội tại trong hệ thống quản lý của ngành NN&PTNT. Thứ hai, những nguyên nhân bắt nguồn từ yếu tố, năng lực sản xuất còn ở mức quá thấp và mang nặng tính rủi ro phụ thuộc thiên nhiên của khu vực nông thôn và sản xuất nông lâm nghiệp. Thứ ba, những nguyên nhân bắt nguồn từ chính sách chung của nhà nước, chưa thực sự tạo ưu đãi cho đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Bên cạnh đó, ông Minh cũng chỉ ra một số nguyên nhân của ngành nông nghiệp và PTNT bao gồm:

1. Chưa có chiến lược thu hút và quy hoạch sử dụng FDI cho phát triển NN&NT
2. Chưa có cơ chế chọn lựa đề xuất các dự án FDI ưu tiên trong ngành
3. Mong muốn của ngành chưa thể hiện thành chính sách ưu đãi
4. Chưa có cơ quan của ngành theo dõi và giúp đỡ giải quyết vướng mắc trong quá trình xúc tiến và thực hiện các dự án FDI, chưa có cơ chế phối hợp ngành - địa phương
5. Cơ sở hạ tầng và tay nghề lao động ở khu vực nông thôn chưa đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài

6. Rủi ro khi đầu tư vào nông nghiệp và khu vực nông thôn cao
7. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn chưa đủ năng lực để chủ động kêu gọi FDI theo ý đồ phát triển sản phẩm và thị trường của riêng mình
8. Chính sách sử dụng đất, thuế, và các chế độ ưu đãi đầu tư trong NN và ở các vùng nông thôn chưa rõ và chưa thống nhất

Trong các quốc gia trên thế giới, Nam Phi, Mexico, Mỹ, Anh, CH Czech và các nước trong khu vực Châu á là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan là những nước được nhóm nghiên cứu của Hợp tác Kinh tế Châu á Thái Bình Dương đánh giá là hấp dẫn FDI nhất.

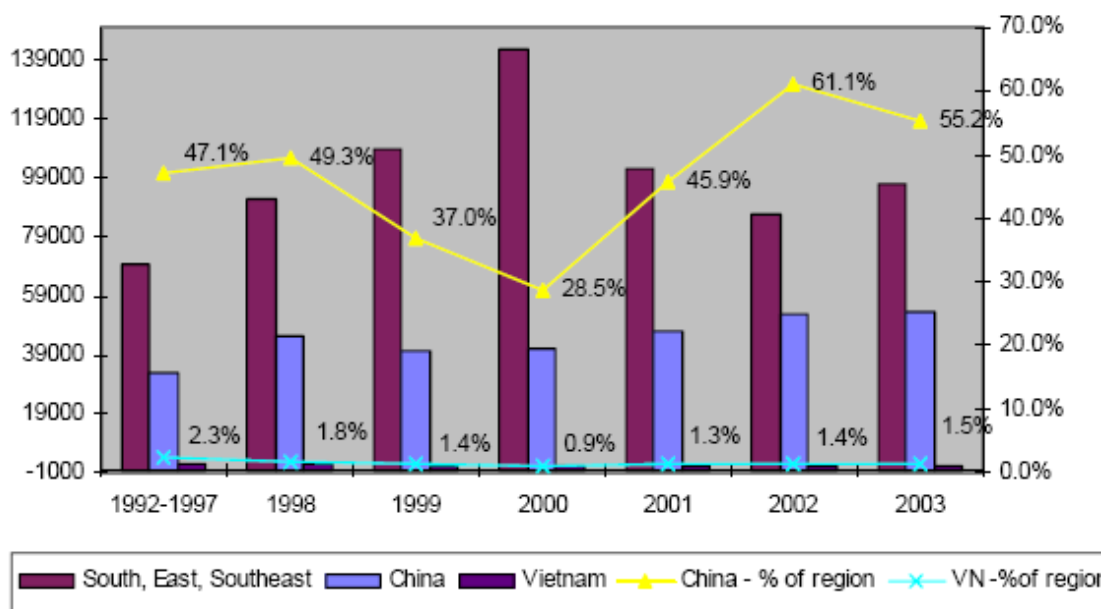
Bảng 2: Các nước hấp dẫn FDI nhất

	Châu Phi	Châu á	Mỹ La tin	Các nước đang phát triển	Trung và Đông âu	Các nước phát triển
1	Nam Phi	Trung Quốc	Mexico	Trung Quốc	CH Czech, Ba Lan	Mỹ
2	Angola Tanzania	Ấn Độ	Brazil, Chile	Ấn Độ		Anh
3		Thái Lan		Thái Lan	Romania, Nga	Canada, Pháp

Nguồn: Nhóm tác chiến của Hợp tác Kinh tế Châu á Thái Bình Dương (APEC) và Viện Quản lý Kinh tế Thông tin Hàn Quốc, 2005

Đồ thị dưới đây so sánh luồng vốn FDI đổ vào Việt Nam, Trung Quốc và khu vực khác của Châu á. Với những chính sách hiệu thu hút đầu tư hiệu quả và môi trường đầu tư hấp dẫn, Trung Quốc thực sự là quốc gia hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Hình 15: Luồng vốn FDI đổ vào Việt nam và Trung quốc so với luồng FDI vào khu vực Đông, Nam và Đông Nam Á



Nguồn: UNCTAD, 2004,

Như đề cập ở trên, hiện các chính sách thu hút đầu tư trong nông nghiệp của Việt Nam còn chưa thực sự hấp dẫn được các nhà kinh doanh từ các quốc gia khác. Một sự so sánh về một số quy định, chính sách giữa các quốc gia có thể cho thấy minh chứng rõ hơn về vấn đề này.

Bảng 3: Chính sách thu hút FDI của một số quốc gia

Tên nước	Hạn chế đối với loại hình công ty và lĩnh vực hoạt động	Quy định về cấp phép đầu tư	Tiếp cận về đất đai	Chính sách tỷ giá và quản lý ngoại tệ
Việt nam	Mở rộng quyền cho DN tự lựa chọn hình thức đầu tư, cho phép DN 100% vốn FDI, trừ một số lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm; DN FDI được chuyển đổi sang công ty cổ phần; được tự do lựa chọn đối tác đầu tư	Một số lĩnh vực chỉ cần đăng ký đầu tư, còn lại vẫn phải xin phép ĐT; Phân cấp cho địa phương, khu CN cấp phép đối với dự án vừa và nhỏ;	DN không được sở hữu đất; được thuê đất trong khu CN hay thuê mặt bằng kinh doanh theo qui hoạch; được chuyển nhượng, thế chấp vay vốn	Kiểm soát tài khoản vãng lai; áp dụng phí/thuế chuyển tiền ra nước ngoài; yêu cầu xin phép khi chuyển tiền ra nước ngoài.
Trung quốc	DN 100% vốn FDI phải xin phép, chỉ ở trong lĩnh vực định hướng XK; một số lĩnh vực quy định mức % đầu tư tối thiểu trong nước; DNFDI được chuyển đổi hình thức đầu tư; nhà đầu tư tự do lựa chọn hình thức ĐT	Yêu cầu có giấy phép ĐT, phân cấp cho địa phương xét dự án qui mô nhỏ và vừa	Không cho phép sở hữu đất; nhà đầu tư gặp khó khăn về địa điểm, đất đai; quyền sử dụng đất được chuyển nhượng, thế chấp vay vốn	Không hạn chế mức chuyển ngoại tệ, vẫn duy trì chính sách kiểm soát tài khoản vãng lai; chuyển tiền ra nước ngoài phải được phép.
Philippin	Cho phép DN có 100% vốn FDI rộng rãi ở nhiều lĩnh vực, chỉ hạn	Chỉ yêu cầu giấy phép nếu muốn hưởng chính sách khuyến khích	DNFDI có trên 40% vốn nước ngoài không được sở hữu đất;	Chế độ quản lý ngoại tệ tự do, không hạn chế vốn vay ngoại

	chế tỷ lệ tối đa vốn FDI đối với một vài lĩnh vực; nhà đầu tư tự lựa chọn đối tác trong nước.	(trong 3 tuần); còn lại thủ tục đầu tư thực hiện giống như các nhà đầu tư trong nước khác (chỉ phải đăng ký).	mà phải thuê từ công ty bất động sản. FDI có dưới 40% vốn nước ngoài được thuê đất trong 50 năm	tệ, mức chuyển ngoại tệ, không qui định mức lưu ngoại tệ trong tài khoản của DN.
Thái lan	Không hạn chế DNFDI đầu tư vào các lĩnh vực, và DN tự lựa chọn hình thức đầu tư, trừ một số rất ít lĩnh vực cấm FDI hay hạn chế FDI	Chỉ yêu cầu giấy phép nếu muốn hưởng chính sách khuyến khích. Nhà đầu tư chỉ phải đăng ký với Bộ thương mại và Cục thuế.	DNFDI được thuê đất 50 năm, sau đó thời hạn tự động kéo dài khi hết hạn; hợp đồng thuê được dùng để thế chấp vay vốn.	Chế độ tự do ngoại hối, không hạn chế vay ngoại tệ, chuyển ngoại tệ, lưu ngoại tệ tại tài khoản của DN.
Hàn quốc	Lúc đầu rất khắt khe, nhưng đã thay đổi. Về cơ bản không hạn chế đầu tư FDI trừ một số ngành công nghiệp “nhạy cảm”. Nhà đầu tư có thể sở hữu tới 33% vốn của DNNN; được tự do lựa chọn đối tác trong nước	Trình tự thủ tục khá phức tạp, nhưng đã được cải thiện nhiều sau khi xảy ra khủng hoảng tiền tệ khu vực.	DNFDI được thuê đất sở hữu NN trong 50 năm, có thể dùng quyền sử dụng đất để thế chấp hay vay NH. Tuy nhiên, điều kiện thuận lợi để tiếp cận đất đai vẫn được ưu tiên hơn cho các liên doanh với DN trong nước	Chế độ tự do ngoại hối, không hạn chế vay ngoại tệ, chuyển ngoại tệ, lưu ngoại tệ tại tài khoản của DN.
Indonêxia	Một số ít lĩnh vực cấm DN 100% vốn FDI, tuy nhiên nhà đầu tư được tự do lựa chọn hình thức đầu tư và lĩnh vực đầu tư, trừ một số ít ngành	Qui trình phức tạp, tình trạng tham nhũng phổ biến trong quá trình cấp phép ĐT; đòi hỏi sự đồng ý của ổng thống nêu dự án trên 100 triệu USD; còn nhiều loại giấy phép sau	DNFDI có thể đầu tư vào khu CN để được dễ dàng thuê đất, nhưng không dễ; phần lớn là thuê đất trong 30 năm. Quyền sử dụng đất được chuyển đổi, thế chấp để vay vốn.	Không có hạn chế đáng kể gì về chế độ ngoại hối.

	nhạy cảm.	khi DN đã được cấp phép ĐT;		
Malaixia	Chỉ cho phép DN 100% vốn FDI đối với dự án định hướng XK, còn hạn chế đối với các lĩnh vực khác.	Mọi dự án FDI đều phải xin phép (thời hạn 6-8 tuần). Đối với một số dự án đòi hỏi thời gian xem xét dài hơn.	DNFDI có thể lựa chọn mua hay thuê đất trong 99 năm; có thể chuyển đổi, thế chấp để vay vốn.	Sau khủng hoảng tài chính, đã áp dụng chế độ thu thuế chuyển tiền ra nước ngoài.
Hungary	Không hạn chế gì đối với hình thức và loại hình DN FDI	Không yêu cầu giấy phép, trừ đối với một số ít lĩnh vực	Có thể mua và sở hữu đất;	Chế độ tự do ngoại hối, đồng tiền chuyển đổi
Balan	Không hạn chế gì đối với hình thức và loại	Không yêu cầu giấy phép, trừ đối với một	Có thể mua và sở hữu đất; tuy	Chế độ tự do ngoại hối, đồng tiền chuyển

3. Doanh nghiệp nông thôn

Như đề cập ở trên, đối tượng chịu tác động mạnh của môi trường kinh doanh đây chính là các doanh nghiệp. Doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động chính và cũng hưởng lợi từ những ưu đãi chính sách, sự cải thiện về môi trường đầu tư. Sự phát triển của các doanh nghiệp được coi là nhân tố chính thu hút lao động và thúc đẩy sự phát triển khu vực nông thôn. Trong phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu sự phát triển của các doanh nghiệp

3.1 Sự phát triển của các doanh nghiệp nông thôn

Trong quá trình phát triển kinh tế, các doanh nghiệp trong nước đóng vai trò rất quan trọng và ngày càng là lực lượng chủ yếu trong việc phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm. Hiện nay khu vực tư nhân của Việt Nam gồm trên 150.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo luật doanh nghiệp, khoảng, 16.899 HTX và 300.000 các nhóm hợp tác và khoảng 2.4 triệu các cơ sở kinh doanh, 10 triệu hộ nông nghiệp và 13 ngàn trang trại và trên 3000 các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Kể từ khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực (Tháng 1 năm 2000), có trên 100 ngàn doanh nghiệp đăng ký với tổng số vốn trên 320 ngàn tỷ đồng.

Trong tổng số GDP, khu vực Nhà nước đóng góp 39%. Trong khi đó khu vực tư nhân trong nước đóng góp tới trên 40% trong đó 82% từ các hộ kinh doanh và 18% từ các doanh nghiệp. Khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 19%. Việc làm trong khu vực tư nhân chiếm chủ yếu với gần 90%. Khu vực Nhà nước chỉ chiếm 10%, và khu vực đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 1%. Điều này càng cho thấy vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân.

Bảng 4: GDP chia theo ngành và khu vực

GDP theo khu vực	GDP năm 2003
Khu vực nhà nước: 39%	Dịch vụ: 39.7%
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 19%	Nông nghiệp: 21.8%
Khu vực tư nhân trong nước: 42% (trong 42%, 82% từ các hộ kinh doanh, 18% từ doanh nghiệp đăng ký)	Công nghiệp: 38.5%

Nguồn: GSO.

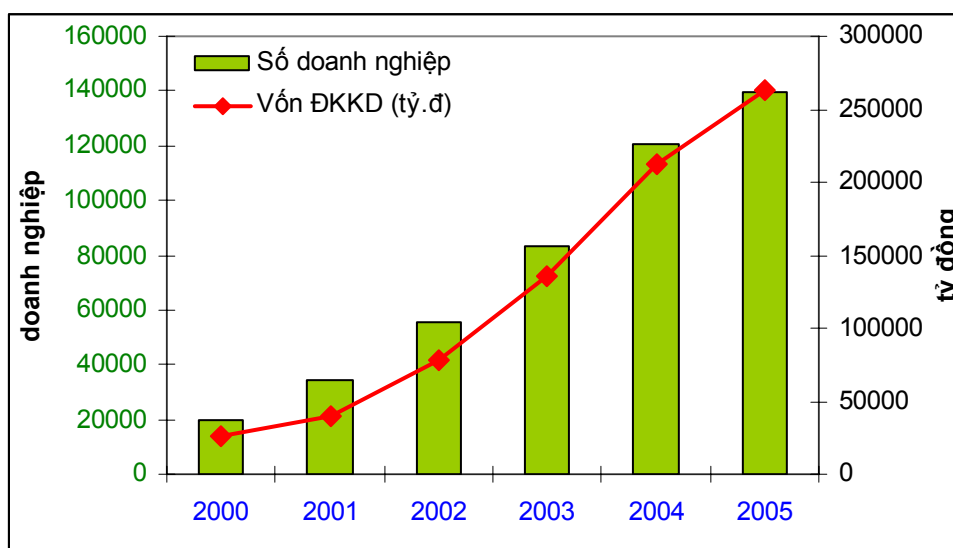
Bảng 5: Tình hình việc làm trong từng khu vực kinh tế 2001

Tạo công ăn việc làm năm 2001		
Việc làm tính với số lễ trên 15 tuổi	37.676.000	100%
Việc làm trong khu vực tư nhân *	33.553.000	89%
trong đó hộ kinh doanh	26.048.000	69.1%
Khu vực Nhà nước	3.769.000	10%
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	354.000	1%

Nguồn: GSO

Trong khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng. Đây là lực lượng tạo động lực thay đổi nền kinh tế quốc dân. Những thay đổi về môi trường kinh doanh có ảnh hưởng lớn nhất tới các doanh nghiệp. Trong thời gian qua, Việt Nam đã có rất nhiều các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong đó có cả doanh nghiệp nông thôn.

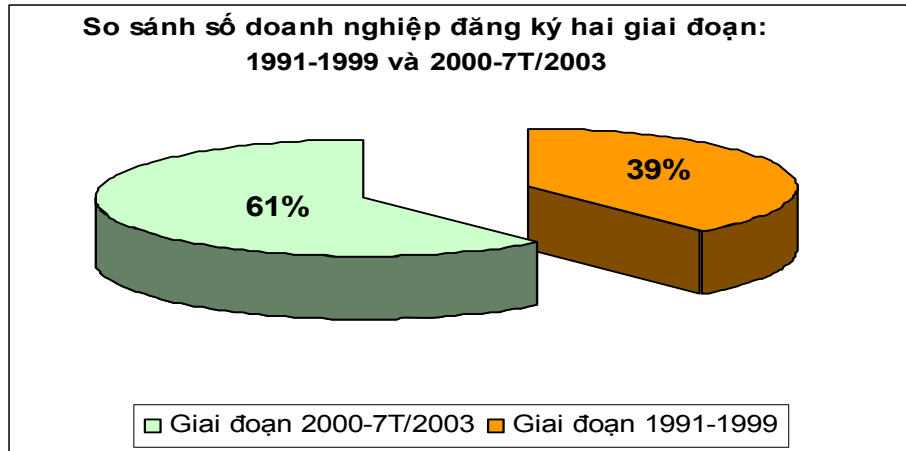
Trong thời gian qua, doanh nghiệp phát triển với tốc độ chóng mặt. Kể từ năm 2000, số lượng doanh nghiệp mới đăng ký liên tục tăng nhanh với tốc độ chưa từng thấy. Từ năm 2000 cho đến hết tháng 7/2003 đã có 72.674 doanh nghiệp mới đăng ký, so với 45.000 doanh nghiệp đăng ký trong giai đoạn 1991-1999. Xu hướng này vẫn được tiếp tục trong 8 tháng đầu năm 2004. Đến hết tháng 8 năm 2004 đã có 22.821 doanh nghiệp mới thành lập, tăng 133% so với cùng kỳ năm 2003. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tới nay, cả nước hiện có hơn 160.000 doanh nghiệp và gần 3 triệu hộ cá thể đã đăng ký kinh doanh.

Hình 16: Số doanh nghiệp đăng ký theo luật doanh nghiệp và vốn đăng ký kinh doanh

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong giai đoạn từ năm 2000-2003, số lượng doanh nghiệp đăng ký chiếm tới trên 60% tổng số doanh nghiệp đăng ký từ năm 1991 đến nay. Điều này cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân, nhất là từ khi luật doanh nghiệp có hiệu lực

Hình 17: Số doanh nghiệp đăng ký hai giai đoạn 1991-1999 và 2000-7T/2003

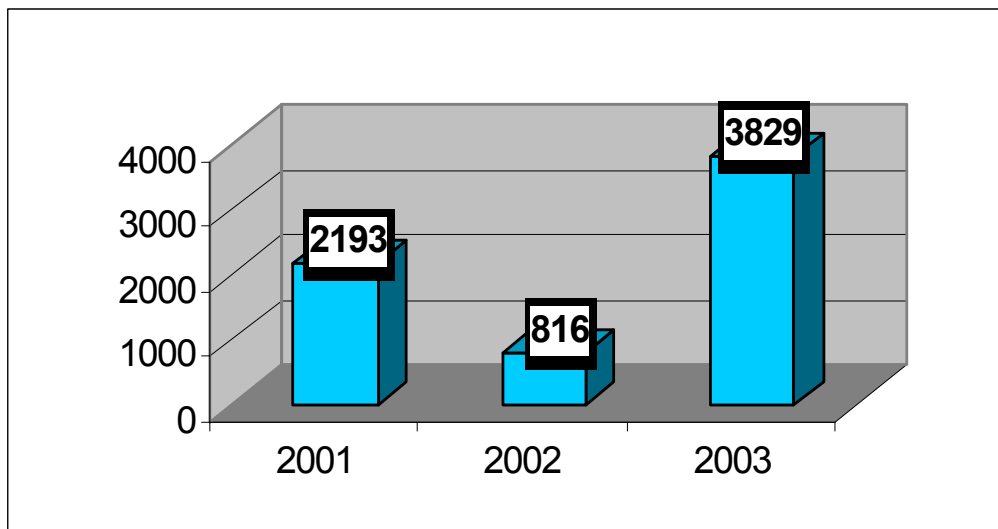


Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2004

Trong giai đoạn 2001 – 2003, số lượng doanh nghiệp mới đăng ký ở khu vực nông thôn ước tính chiếm khoảng 10% tổng số doanh nghiệp mới đăng ký theo Luật doanh nghiệp trên toàn quốc, so với tỷ lệ dân số nông thôn là 74% tổng số dân Việt Nam. Vào thời điểm cuối năm 2000, số lượng DNNT trong tổng số doanh nghiệp chiếm khoảng 14%, đến năm 2003 tỷ lệ này giảm xuống còn 11%, có nghĩa là số lượng DNNT có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với doanh nghiệp ở khu vực thành thị. Những so sánh trên cho thấy cho đến nay Luật Doanh nghiệp chỉ có tác động rất hạn chế với khu vực nông thôn Việt Nam.

Tính tới cuối năm 2004, trên toàn quốc có khoảng 15.600 doanh nghiệp nông thôn và 1,5 triệu hộ kinh doanh nông thôn, trong khi ở khu vực thành thị có 144.400 doanh nghiệp. Như vậy, ở khu vực nông thôn số lượng hộ kinh doanh lớn gấp 96 lần số lượng doanh nghiệp trong khi ở thành thị, con số này chỉ khoảng 10 lần. Sự so sánh này cho thấy tỷ lệ chính thức hoá kinh doanh về mặt pháp lý ở nông thôn còn kém xa ở khu vực thành thị, và do đó, việc triển khai Luật ở khu vực nông thôn còn rất hạn chế so với thành thị.

Hình 18: Doanh nghiệp ở khu vực nông thôn mới đăng ký trong giai đoạn 2001 - 2003



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2004

Doanh nghiệp nông thôn trong những năm gần đây đã phát triển khá nhanh về số lượng mặc dù vẫn chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong tổng số lượng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nông thôn đã ngày càng quan tâm hơn đến phát triển rộng các hoạt động kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hoặc dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp như: Mua bán máy móc, vật tư sản xuất nông nghiệp; dịch vụ giống cây, giống con; sản xuất thức ăn gia súc; chăn nuôi trồng thủy sản; thu mua, chế biến nông, lâm, thủy sản... tạo cơ sở cho sản xuất hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh hơn, năng động hơn trong những năm tới.

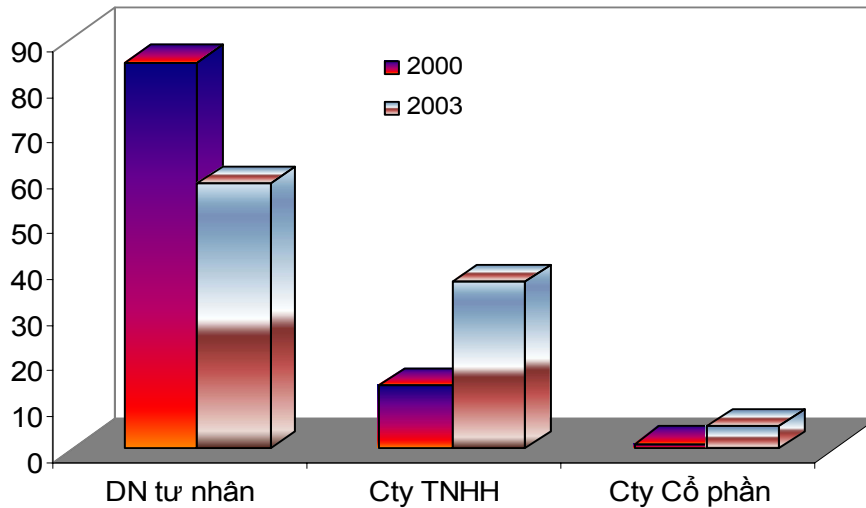
Trang trại và doanh nghiệp được xem như một động lực mới của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, khắc phục được tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, không phù hợp với yêu cầu của sản xuất theo tín hiệu thị trường với quy mô lớn, tập trung.

Các doanh nghiệp ở nông thôn đã thu hút một lượng vốn xã hội đáng kể vào sản xuất kinh doanh ở nông thôn. Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê trong 3 năm 2001-2003 tổng vốn của các DN ở nông thôn tăng bình quân 16,4%, trong đó vốn tự có của các doanh nghiệp chiếm 50%. Các doanh nghiệp nông thôn tuy còn ít về số lượng nhưng đóng vai trò lớn trong việc tạo việc làm mới cho lao động nông thôn.

Từ khi có Luật doanh nghiệp, cơ cấu doanh nghiệp theo hình thức sở hữu có những thay đổi tích cực. Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân trong tổng số doanh nghiệp đăng ký giảm mạnh, trong khi công ty TNHH và công ty cổ phần tăng lại tăng, đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn. Những thay đổi này chứng tỏ nhà đầu tư ở khu vực nông thôn cũng đã ý

thức được những điểm lợi và bất lợi của từng loại hình doanh nghiệp, có xu hướng lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp nhất cho công việc kinh doanh của mình, tạo cơ sở để doanh nghiệp có thể ổn định và phát triển lâu dài

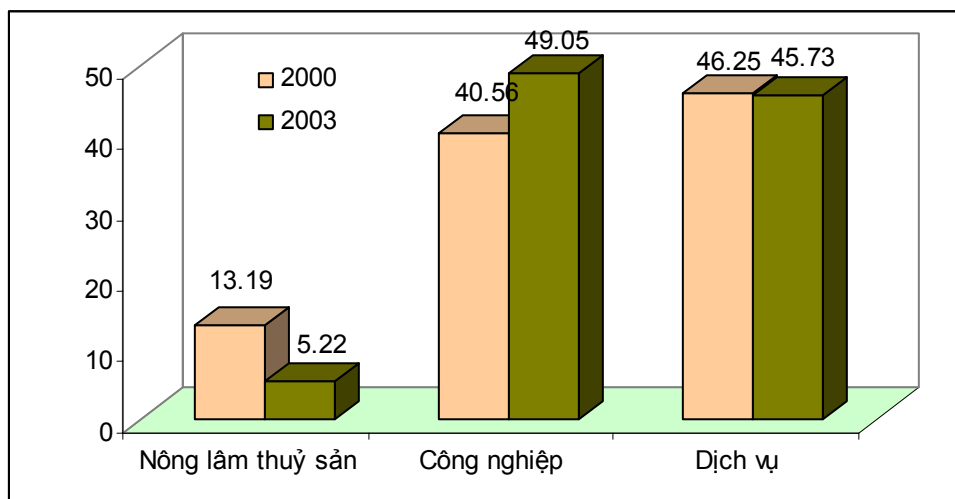
Hình 19: DNNT theo hình thức sở hữu tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003 như sau:



Nguồn: Tổng cục thống kê

Xu hướng chọn ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn có những thay đổi đáng kể từ sau khi có Luật doanh nghiệp, khi mà các doanh nghiệp ở nông thôn cũng đã nhận thức được xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản trên tổng số doanh nghiệp nông thôn trong cả nước giảm mạnh từ 13,2% trong năm 2000 xuống còn 5,2% trong năm 2003, trong khi tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp lại tăng mạnh, từ 40,56% trong năm 2000 lên 49,05% trong năm 2003. Có thể lý giải xu hướng chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp xuất phát từ việc doanh nghiệp nhận ra lợi ích của hoạt động phi nông nghiệp đối với việc nâng cao giá trị sản phẩm. Xu hướng lựa chọn ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp nông thôn được minh họa trong hình dưới đây.

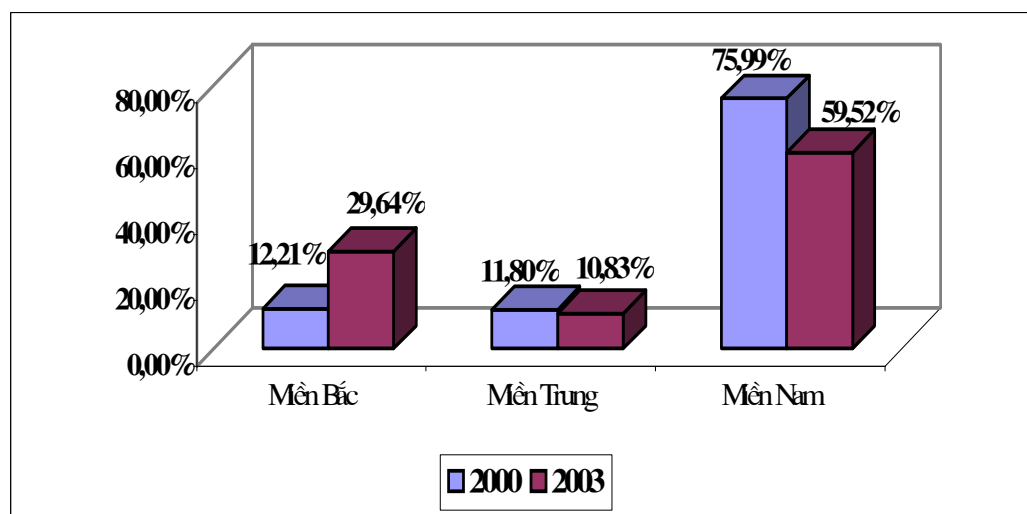
Hình 20: DNTT theo ngành kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003



Nguồn: Tổng cục thống kê

Kể từ khi có Luật doanh nghiệp, số lượng các doanh nghiệp nông thôn ở 3 khu vực: Miền Bắc, Miền Trung, và Miền Nam đều tăng lên nhanh chóng. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, số lượng các doanh nghiệp nông thôn đã tăng từ 8.460 doanh nghiệp trong năm 2000 lên 15.298 doanh nghiệp vào cuối năm 2003. Trong đó, tỷ lệ các doanh nghiệp nông thôn ở khu vực Miền Bắc trên tổng số doanh nghiệp nông thôn trong cả nước là tăng nhanh nhất, tăng từ 12,2% trong năm 2000 lên 29,64% trong năm 2003. Điều này cũng rất phù hợp với kết quả nghiên cứu “Chính thức hoá khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam” do VCCI/ADB thực hiện vào tháng 10/2004, với tỷ lệ chính thức hoá về mặt pháp lý ở Miền Bắc cao hơn hẳn ở Miền Nam và miền Trung.

Hình 21: DNNT theo khu vực hành chính tại thời điểm 31/12 năm 2000 và 2003



Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong hầu hết các doanh nghiệp thành lập trong thời gian qua, phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Theo kết quả Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ năm 2000 đến hết năm 2004⁴, có gần 121.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, trong đó chủ yếu là DNVVN, đưa tổng số doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên cả nước lên khoảng 170.000 doanh nghiệp. Các DNVVN chiếm từ 96 – 98% số doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và chiếm đến 99% cơ sở sản xuất kinh doanh trong cả nước. Đây là lực lượng sản xuất hết sức quan trọng, đồng thời là thị trường chính cho hàng hoá khoa học công nghệ tương lai. Năm 2002, ước tính doanh thu của các DNVVN đạt khoảng 1.252 nghìn tỷ (theo số liệu của Tổng cục Thống kê).

Trong thực tế sản xuất, còn một số lượng lớn các đơn vị sản xuất quy mô gia đình có thuê mướn lao động, các cộng đồng làng nghề hoạt động như những “công trường thủ công” không đăng ký kinh doanh như doanh nghiệp nhưng cũng mang những đặc điểm của các đơn vị sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ. Đây gọi là các hộ kinh doanh.

Theo Tổng cục Thống kê, tỷ trọng doanh nghiệp nông thôn hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản giảm mạnh từ 13% năm 2000 xuống còn 5% năm 2003 trong khi tỷ lệ các doanh nghiệp nông thôn làm công nghiệp lại tăng từ 41 % năm 2000 lên 49% năm 2003.

Riêng trong lĩnh vực chế chế biến nông lâm sản, năm 2001, toàn quốc có 3000 cơ sở chế biến công nghiệp, trong đó 1350 chế biến nông lâm sản, 1250 chế biến thủy sản và 270 cơ sở chế biến khác, nhìn chung các cơ sở này đều gắn với bảo quản và kinh doanh nông lâm sản.

Nhìn chung, có thể nói trình độ công nghệ, kỹ năng cán bộ, trang bị kỹ thuật, cơ sở hạ tầng của các DNVVN là rất thấp kém. Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ thấp so với yêu cầu phát triển, hoạt động nghiên cứu và triển khai rất yếu. Trong bối cảnh chung như vậy, hoạt động đổi mới và chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ lại càng kém hơn

Kết quả điều tra doanh nghiệp chế biến vừa và nhỏ năm 2001 của Viện Kinh tế Nông nghiệp⁵ cho thấy nhà xưởng chế biến và kho tàng cất giữ nông sản rất sơ sài và tạm bợ, nhà xưởng kiên cố chỉ chiếm 27%. 20% doanh nghiệp không được cung cấp đủ điện, 15% doanh nghiệp không được cung cấp đủ nước cho hoạt động sản xuất. Hầu hết (khoảng 98%) các doanh nghiệp được phỏng vấn vẫn áp dụng các công nghệ cũ, ví dụ, tỷ lệ cơ giới hoá chỉ chiếm hơn 10%, 90% còn lại là sử dụng các trang bị thủ công bán cơ giới. Không một doanh nghiệp nào áp dụng các trang bị tự động hoá. Nhìn chung, 90% doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh yếu, 70% mới thành lập, thiếu kinh nghiệm, thiếu vốn, khả năng tiếp cận với thị trường thông tin còn thấp. Đa số các cơ sở ngành nghề nông thôn có trình độ công nghệ lạc hậu, các cơ sở có 55% lao động chưa qua đào tạo, các hộ nhỏ có tới 85% lao động không có chuyên môn kỹ thuật; chỉ 18,6% cơ sở có nhà xưởng kiên cố, 85% có điện sử dụng, 37% cơ khí hoá công việc, sản phẩm chất lượng mầu mã kém, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thấp⁶. Do đó,

⁴ Cục Phát triển DNVVN, 2005

⁵ Lê Thế Hoàng, 2003

⁶ Hồng Vinh, 1998

tuy làm ăn có hiệu quả, bình quân doanh thu đạt 55 đến 60 triệu đồng/lao động, cao gấp rưỡi so với doanh nghiệp nhà nước, nhưng mức đóng góp ngân sách còn rất thấp⁷.

Do nguồn vốn hạn chế, thị trường khoa học công nghệ chưa phát triển, thông tin khoa học yếu kém, hầu hết trang thiết bị của các DNVVN trong lĩnh vực chế biến nông sản được sản xuất trong nước (ngành chè chiếm 76%, rau quả 87%, cà phê 86%). Nguồn gốc các thiết bị này thường được mua lại từ các doanh nghiệp nhà nước được sửa chữa chấp vá thêm. Các thiết bị nhập từ nước ngoài chủ yếu có công nghệ cũ từ Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ và một số lượng nhỏ thiết bị chế biến nhập của Nhật Bản và Đài Loan.

Do cơ sở hạ tầng yếu kém và thiết bị lạc hậu, 85 – 90% các doanh nghiệp chế biến nông sản vừa và nhỏ được điều tra không đăng ký và áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải lại càng không được quan tâm đúng mức. Tình trạng này làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và cuộc sống cư dân xung quanh.

Trong thời đại bùng nổ thông tin và khoa học kỹ thuật nhưng số lượng doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng Internet rất thấp, chủ yếu là các doanh nghiệp xuất khẩu một số mặt hàng như hạt tiêu, cao su, rau quả, cà phê và chè. Trong phần tới chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn những khó khăn cản trở về môi trường đầu tư đối với doanh nghiệp

3.2 Những khó khăn cản trở đối với doanh nghiệp nông thôn Việt Nam

Trong các nghiên cứu trước đây, rất nhiều các nghiên cứu đề cập đến những khó khăn đối với các doanh nghiệp, trong đó có cả các doanh nghiệp nông thôn và doanh nghiệp chung. Trong phần này, chúng tôi tổng hợp những vấn đề liên quan đến môi trường đầu tư chung và cố gắng tập trung vào môi trường đầu tư nông thôn ảnh hưởng tới sự phát triển và hoạt động của các doanh nghiệp.

3.2.1 Đánh giá về chỉ số cạnh tranh môi trường kinh doanh của các tỉnh⁸

Trong các nghiên cứu, báo cáo trước đây đã có rất nhiều các nghiên cứu đề cập đến những khó khăn đối với các doanh nghiệp, những cản trở đối với sự thành lập, hoạt động hay triển vọng phát triển của các doanh nghiệp. Việc nghiên cứu môi trường kinh doanh của các tỉnh, nhất là có sự lượng hoá để so sánh là rất hạn chế. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số nhằm đánh giá và xếp hạng các tỉnh, thành phố căn cứ vào môi trường chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh, thành phố đó. Năm 2005, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ phối hợp thực hiện tính PCI cho gồm 42 tỉnh, thành phố có tỷ trọng đóng góp khoảng 89% GDP của Việt Nam.

⁷ Cục HTX và PTNT, 2004

⁸ Phần này trích trong báo cáo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ, “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam”, 2005

Nhóm nghiên cứu tập trung vào môi trường kinh doanh Việt Nam, xây dựng 9 chỉ số cấu thành thường được các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam nhấn mạnh. Những chỉ số cấu thành bao gồm các yếu tố sau:

- 1) *Chi phí gia nhập thị trường*: chỉ số cấu thành này đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh.
- 2) *Đất đai và mặt bằng kinh doanh*: chỉ số cấu thành này đo lường mức độ khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng cho kinh doanh. Các chỉ tiêu để tính toán bao gồm tình trạng doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh hay không, và mức giá đất hiệu lực tại các địa phương trong mối tương quan giữa nhu cầu và quỹ đất của địa phương
- 3) *Tính minh bạch và trách nhiệm*: chỉ số cấu thành này đánh giá khả năng doanh nghiệp có thể tiếp cận được những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho việc điều hành công việc kinh doanh của mình, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản đó, tính chất có thể dự đoán được của các quy định và chính sách mới, việc chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành hay không, và mức độ phổ biến của trang web tỉnh.
- 4) *Chi phí về thời gian và việc thực hiện các quy định của nhà nước*: chỉ số cấu thành này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan pháp luật của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.
- 5) *Các chi phí không chính thức*: chỉ số cấu thành này đo lường mức chi phí không chính thức doanh nghiệp phải trả và mối trở ngại do những chi phí này gây nên cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- 6) *Thực hiện chính sách của Trung ương (của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh)*: chỉ số cấu thành này đo lường sự phối hợp giữa Trung ương và chính quyền địa phương, cũng như việc thực hiện các chính sách Trung ương của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh
- 7) *Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước*: chỉ số cấu thành này đo lường mức độ ưu đãi của chính quyền tỉnh đối với các doanh nghiệp nhà nước xét trên khía cạnh những ưu đãi, chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.
- 8) *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: chỉ số cấu thành này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân.
- 9) *Các chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân*: chỉ số cấu thành này đo lường chất lượng và tính hữu ích của các chính sách của tỉnh dành cho việc thúc đẩy hoạt động thương mại của khu vực tư nhân, việc cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, tìm kiếm đối tác kinh doanh và khả năng đào tạo nâng cao chất lượng lao động của tỉnh.

Sau khi các chỉ số cấu thành được tính trọng số thể hiện mức độ quan trọng tương đối và được chuẩn hoá về thang điểm 100, nhóm nghiên cứu tiến hành xây dựng Chỉ số Năng lực Cạnh tranh tổng hợp cấp tỉnh. Với điểm số 76,82, Bình Dương là tỉnh có điểm số cao nhất trong mẫu có nghĩa là môi trường kinh doanh tốt nhất. Tỉnh Hà Tây có môi trường kinh doanh kém cạnh tranh nhất với số điểm 38,81.

Nhóm thứ nhất (Nhóm xếp loại “Tốt”) bao gồm những tỉnh có kết quả tốt đối với hầu hết các chỉ số cấu thành, và đều thực hiện đặc biệt tốt đối với những chỉ số quan trọng nhất. Nếu có thể cho điểm số, những tỉnh này xứng đáng với điểm A, trong đó Bình Dương sẽ nhận điểm A+.

Nhóm thứ hai (Nhóm xếp loại “Khá”) bao gồm những tỉnh có điểm số trên điểm số trung vị là 58,65. Một số tỉnh trong nhóm này thực hiện rất tốt ở nhiều chỉ số cấu thành, nhưng có kết quả kém ở một hoặc hai chỉ số khác. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đứng trong nhóm này vì những kết quả kém trong chỉ số về *Tính minh bạch, trách nhiệm* và *Chi phí phi chính thức*. Hưng Yên sẽ có mặt trong nhóm đứng đầu nếu không có những kết quả yếu thể hiện tại chỉ số về *Chính sách phát triển kinh tế tư nhân*. Những tỉnh khác như Bình Định hay Bà Rịa – Vũng Tàu đứng cuối nhóm này do có kết quả tốt nhưng không xuất sắc trong tất cả các chỉ số.

Nhóm thứ ba (Nhóm xếp loại “Trung bình”) bao gồm những tỉnh có những kết quả rất yếu ở một số lĩnh vực. Long An, do điểm số của chỉ số về *Tính minh bạch và trách nhiệm* và chỉ số về *Chính sách phát triển kinh tế tư nhân* thấp.

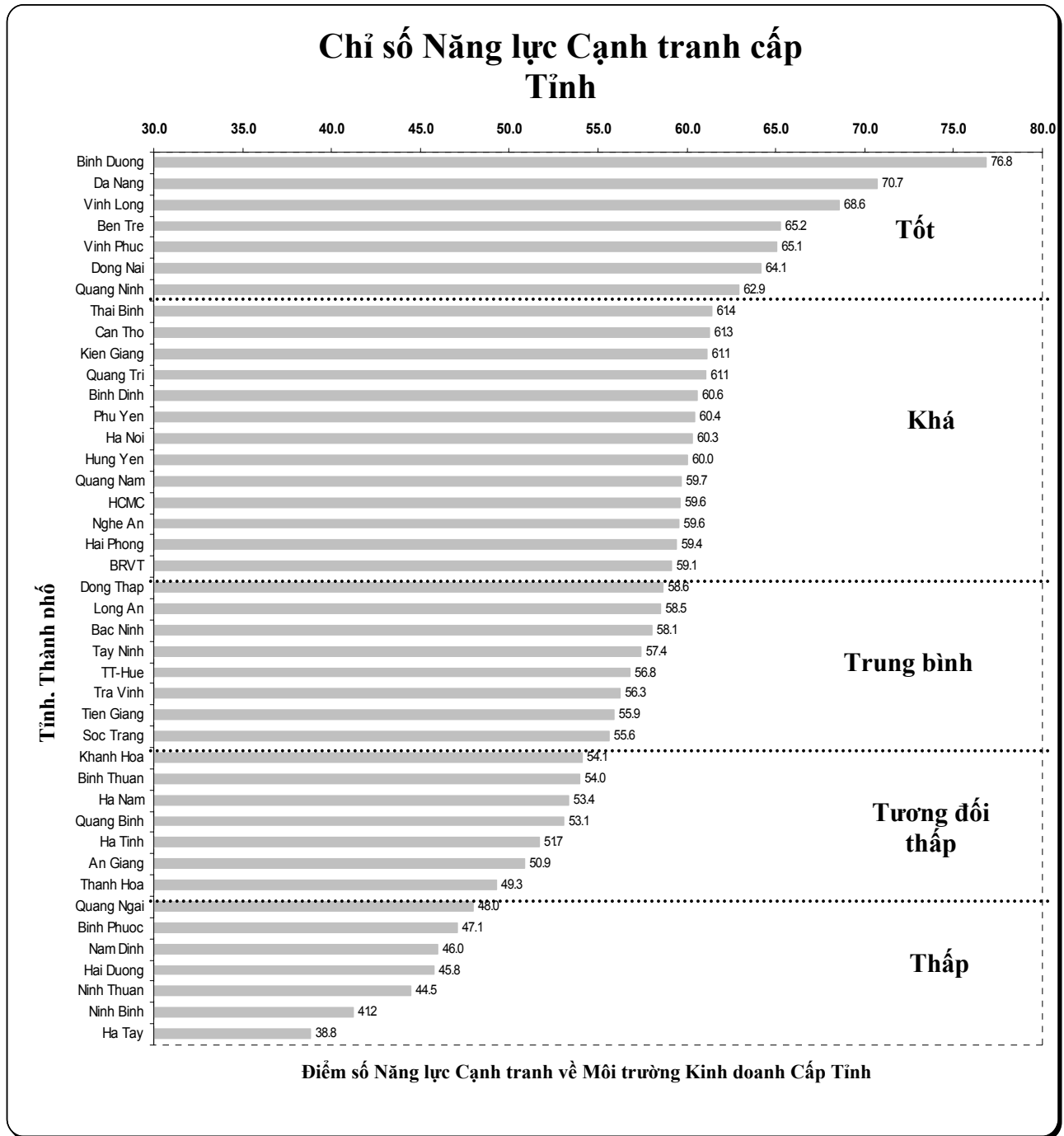
Nhóm thứ tư (Nhóm xếp loại “Tương đối Thấp”) là những tỉnh có những trở ngại đối với việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở một số lĩnh vực chủ chốt. Tuy nhiên, nhiều trong số các tỉnh thuộc nhóm này cũng có được những thành công ở một số chỉ số cấu thành. An Giang là một ví dụ, có điểm số rất cao ở *Chỉ số Đất đai* và *Mặt bằng kinh doanh*.

Nhóm cuối cùng (Nhóm xếp loại “Thấp”) là những tỉnh mà doanh nghiệp tư nhân không hài lòng. Điều đó được minh chứng qua những câu trả lời của doanh nghiệp trong phiếu điều tra và những kết quả khá nghèo nàn trong những chỉ tiêu thể hiện kết quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân. Những tỉnh này có điểm rất thấp trong tất cả các chỉ số cấu thành. Những tỉnh này có mặt ở cả các miền Bắc, Trung, Nam, song bốn trong bảy tỉnh này tập trung ở Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đối với chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh của quốc gia, PCI cũng cho thấy những vấn đề rất hữu ích trong việc chỉ ra những điểm hạn chế của các tỉnh từ đó có thể giúp định hướng những chính sách hiệu quả giúp cải thiện môi trường kinh doanh của các tỉnh và quốc gia. Mặc dù việc cải thiện các điều kiện truyền thống như mở đường mới hoặc nâng cao học vấn luôn có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế tỉnh nhưng tác động của nó phần lớn chỉ được nhận thấy ở những tỉnh có năng lực cạnh tranh trên mức trung bình. Tại các tỉnh có mức cạnh tranh thấp, những cải thiện về điều kiện truyền thống chỉ có tác động không đáng kể đối với sự phát triển của tỉnh. Nhìn chung, các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao có mức độ phát triển tốt hơn so với các tỉnh năng lực

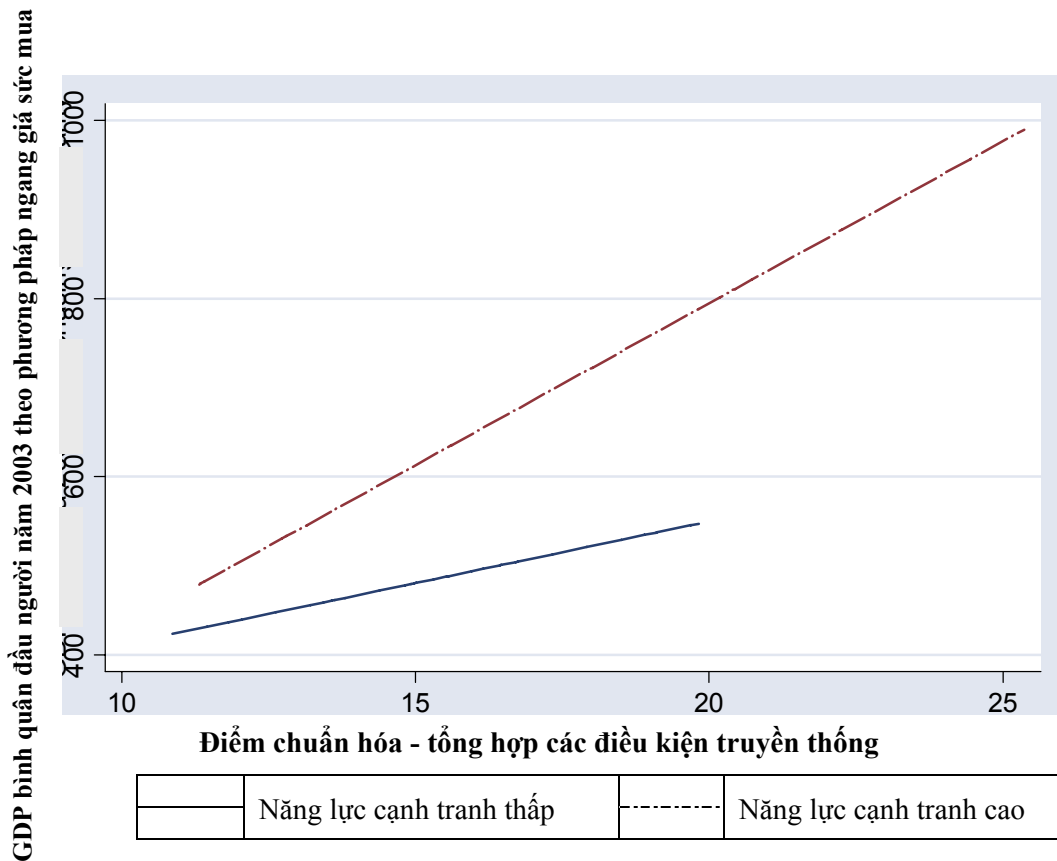
cạnh tranh thấp. Hơn nữa, bất kỳ một cải thiện nào về điều kiện truyền thống cũng có tác động theo hệ số nhân cao hơn ở các tỉnh đạt điểm PCI cao. Đây là minh chứng rõ ràng rằng kế hoạch phát triển cần tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh hơn là các chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng trên diện rộng. Các tỉnh thành công sẽ có thể nâng cao điều kiện truyền thống của địa phương dựa vào việc sử dụng nguồn thu dài hạn từ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Hình 22: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh



Nguồn: VCCI, 2005

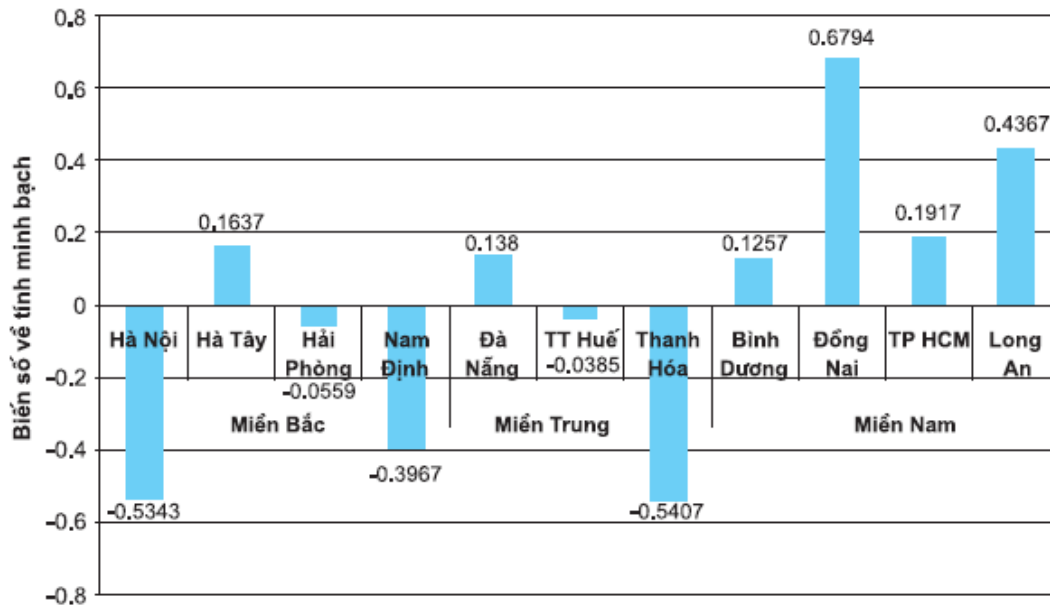
Hình 23: Ảnh hưởng của tác động qua lại giữa năng lực cạnh tranh và các điều kiện hạ tầng cơ sở đối với GDP trên đầu người tính bằng cân bằng sức mua (PPP)



Chú thích: Năng lực cạnh tranh Cao/Thấp nghĩa là có chỉ số năng lực cạnh tranh Lớn hơn/Nhỏ hơn điểm số trung vị.

Bên cạnh nghiên cứu của VCCI, liên quan đến môi trường kinh doanh, nhất là tính minh bạch của các tỉnh, Edmund J. Malesky và cộng sự thực hiện nghiên cứu về “Doanh nghiệp vùng ngoại vi: Một nghiên cứu về kinh tế tư nhân ở đại bàn ngoài các tỉnh và thành phố phát triển của Việt Nam”. Trong đó, các tác giả so sánh tính minh bạch của một số tỉnh. Theo nghiên cứu này, các tỉnh có tính minh bạch càng thấp là các tỉnh phía Bắc như Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Hải Phòng. Trong khi đó, các tỉnh miền Nam như Bình Dương, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Long An thì có tính minh bạch tốt hơn

Hình 24: Các tỉnh thành minh bạch đến mức nào, thể hiện qua biến số về tính minh bạch



Nguồn: Edmud J. Malesky, 2004.

3.2 *Cản trở đối với các doanh nghiệp*

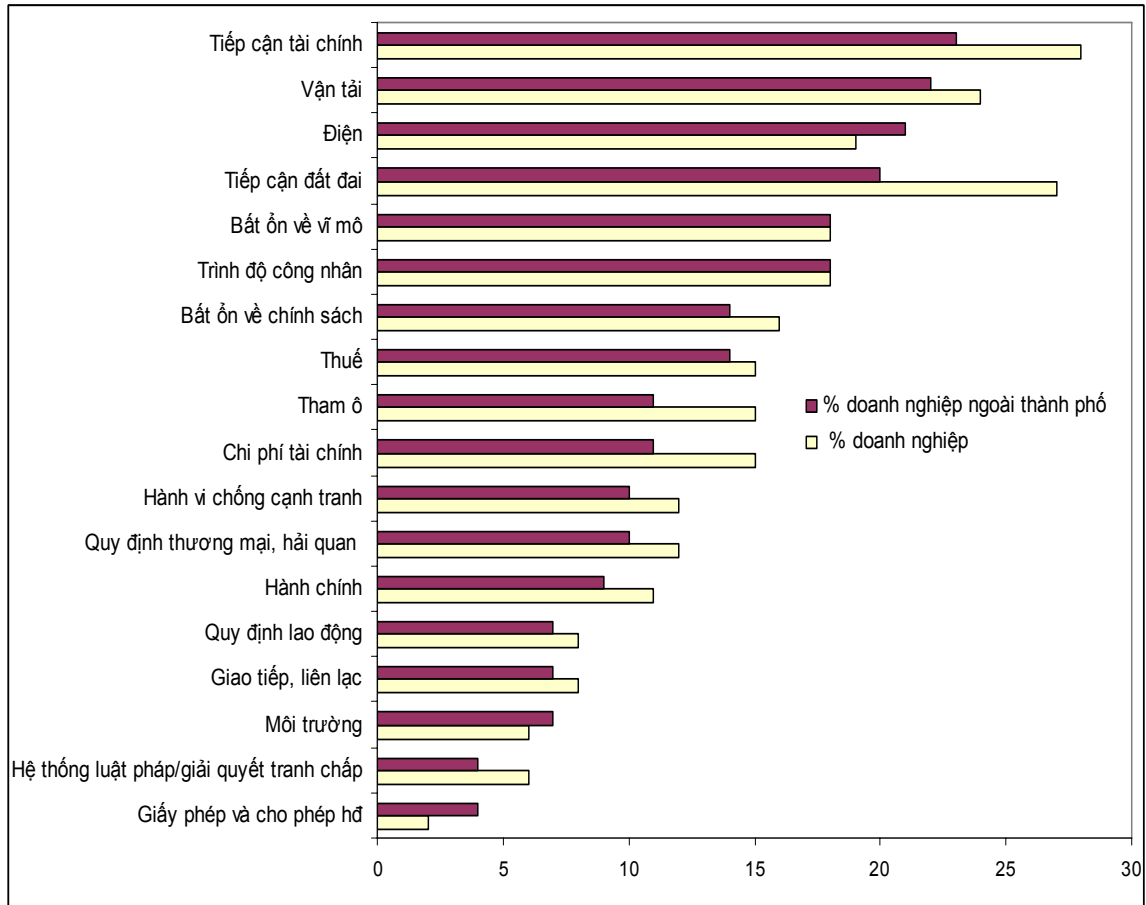
Như đã đề cập ở trên, đối tượng chi phối chính bởi các chính sách, quy định, luật của Nhà nước hay địa phương chính là các doanh nghiệp. Đây cũng là lực lượng chính, là đòn bẩy cho nền kinh tế nhất là khu vực kinh tế nông thôn. Trong phần này chúng ta sẽ xem xét các yếu tố về môi trường đầu tư, những hạn chế về môi trường đầu tư trong việc thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển...

3.2.1 *Khó khăn đối với các doanh nghiệp*

Có rất nhiều các nghiên cứu khác nhau với các cách tiếp cận khá giống nhau, chủ yếu đi từ phía doanh nghiệp để (i) thu thập, tìm hiểu những thông tin về hiệu lực của các chính sách, luật, quy định đã ban hành, (ii) tìm hiểu những khó khăn đối với doanh nghiệp trong quá trình thành lập, hoạt động, và (iii) đề xuất ra những chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

Nghiên cứu gần đây nhất của Ngân hàng thế giới (2005) cho thấy khó khăn đối với doanh nghiệp trong thành phố và bên ngoài thành phố chính là các vấn đề tiếp cận tài chính (với 25% doanh nghiệp ngoài thành phố cho biết và 28% số doanh nghiệp chung), vận tải (khoảng 25% doanh nghiệp cho biết) và tiếp cận đất đai (gần 30% số doanh nghiệp cho biết). Bên cạnh đó các yếu tố về bất ổn của chính sách, thuế, quy định thương mại, hải quan.. cũng là những cản trở đối với một số các doanh nghiệp cả thành phố và vùng nông thôn.

Hình 25: Khó khăn đối với các doanh nghiệp



Nguyễn thế Dũng, Amanda Carlier, Rob Swinkels, Trần Thanh Sơn, 2005.

Tuy nhiên những cản trở có sự khác nhau đối với từng loại hình doanh nghiệp. Đối với các công ty trong nước, tiếp cận đất đai, tiếp cận tài chính (với tương ứng 28% và 31% doanh nghiệp) là các cản trở chính thì với các công ty nước ngoài các vấn đề liên quan đến vận tải, điện, bất ổn về vĩ mô, tiếp cận đất đai hay tham ô lại là những cản trở chính. Các công ty Nhà nước lại cho rằng tiếp cận tài chính, quy định lao động, vận tải, trình độ công nhân lại là các cản trở lớn.

Nhìn chung số công ty liên doanh và nước ngoài cho biết họ gặp những cản trở nhiều hơn so với các công ty tư nhân trong nước hay nhà nước, nhất là các vấn đề liên quan đến cơ sở hạ tầng, bất ổn chính sách hay các vấn đề tiêu cực. Điều này càng càng cho thấy để có thể thu hút đầu tư nước ngoài thì chúng ta cần có những cải thiện hơn nữa về cả các vấn đề cơ sở hạ tầng và chính sách. Những nhà đầu tư, nhất là các công ty nước ngoài sẽ rất e ngại thay đổi về chính sách, bất ổn vĩ mô.

Bảng 6: Cản trở đối với các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

	Công ty trong nước	Công ty nước ngoài	100 % vốn nhà nước	Liên doanh/nhà nước
Giao tiếp, liên lạc	5.0	24.0	4.0	4.0
Điện	16.0	32.0	11.0	19.0
Vận tải	20.0	40.0	28.0	27.0
Tiếp cận đất đai	28.0	28.0	16.0	25.0
Mức thuế	14.0	23.0	9.0	16.0
Quản lý thuế	9.0	21.0	8.0	12.0
Quy định thương mại, hải quan	9.0	19.0	11.0	13.0
Quy định lao động	6.0	10.0	24.0	14.0
Trình độ công nhân	16.0	26.0	28.0	25.0
Giấy phép và cho phép hđ	1.0	9.0	0.0	2.0
Tiếp cận tài chính	31.0	10.0	39.0	36.0
Chi phí tài chính	15.0	8.0	23.0	24.0
Bất ổn về chính sách	13.0	27.0	10.0	21.0
Bất ổn về vĩ mô	15.0	28.0	14.0	20.0
Tham ô	12.0	24.0	14.0	18.0
Môi trường	3.0	17.0	3.0	5.0
Hành vi chống cạnh tranh	10.0	17.0	13.0	24.0
Hệ thống luật pháp/giải quyết tranh chấp	5.0	10.0	4.0	10.0

Nguyễn thế Dũng, Amanda Carlier, Rob Swinkels, Trần Thanh Sơn, 2005.

Các vấn đề cụ thể, tác động mạnh mẽ tới hoạt động của doanh nghiệp như mặt bằng kinh doanh, vốn, cơ sở hạ tầng hay phản ứng đối với các chính sách đặc biệt được quan tâm và có một số nghiên cứu đề cập và phân tích khá kỹ.

Mặt bằng kinh doanh

Có rất nhiều các doanh nghiệp quan tâm đến yếu tố “tiếp cận đất đai”, bởi thực tế cho thấy hiện nay có nhiều địa phương trong cả nước có các chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh chủ yếu thông qua chính sách tạo điều kiện cấp đất thuận lợi nhưng một số nơi vẫn còn xảy ra nhiều mâu thuẫn và bất cập trong việc giải phóng mặt bằng. Hơn nữa khảo sát của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương cho thấy diện tích mặt bằng chung của các doanh nghiệp là khá nhỏ và đây chính yếu tố không nhỏ ảnh hưởng tới chiến lược phát triển của các doanh nghiệp.

Bảng 7: Diện tích mặt bằng sản xuất - kinh doanh chung 6 tỉnh
Đơn vị: m²

	Số cơ sở	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
Tổng diện tích mặt bằng	155	15,0	3500,0	519,5
Diện tích nhà xưởng	158	15,0	2936,0	318,1
Diện tích nhà xưởng thuộc sở hữu của chủ	116	20,0	2500,0	280,0
Diện tích văn phòng	106	8,0	650,0	69,4
Diện tích văn phòng thuộc sở hữu của chủ	83	8,0	500,0	59,5
Diện tích kho bãi	27	21,0	1088,0	213,3
Diện tích kho bãi thuộc sở hữu của chủ	15	30,0	1088,0	231,2
Cửa hàng	20	20,0	300,0	79,1
Diện tích cửa hàng thuộc sở hữu của chủ	7	26,0	260,0	111,9

Nguồn: Chu Tiến Quang, 2003

Trong số các doanh nghiệp khảo sát có tới gần 45% số doanh nghiệp cho biết hộ thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Bảng 8: Khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh

	Số ý kiến	%
Không thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh	90	55,9
Thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh	71	44,1
Tổng	161	100,0

Nguồn: Chu Tiến Quang, 2003

Để có thể mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cũng gặp rất nhiều khó khăn. Những yếu tố về thủ tục phiền hà, giá thuê đất cao, không có đất thuê là những lý do chính.

Bảng 9: Đánh giá mức độ khó khăn về mặt bằng kinh doanh

		Mức độ khó khăn từ thấp đến cao					Tổng
		1	2	3	4	5	
Thủ tục phiền hà	Số ý kiến	8,0	1,0	3,0	1,0	3,0	16,0
	%	50,0	6,3	18,8	6,3	18,8	100,0
Giá thuê đất cao	Số ý kiến	13,0	5,0	3,0	1,0	2,0	24,0
	%	54,2	20,8	12,5	4,2	8,3	100,0
Không có đất để thuê	Số ý kiến	10,0	6,0	7,0	5,0	14,0	42,0
	%	23,8	14,3	16,7	11,9	33,3	100,0
Lý do khác	Số ý kiến	2,0	2,0	3,0	1,0	3,0	11,0
	%	18,2	18,2	27,3	9,1	27,3	100,0

Nguồn: Chu Tiến Quang, 2003

Vốn

Nhìn chung các doanh nghiệp Việt Nam với phần lớn là các DNNVV nên quy mô hạn chế, nguồn vốn không mạnh như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên yếu tố “tiếp cận tài chính” là một trong những cản trở lớn đối với nhiều doanh nghiệp.

Bảng 10: Tổng vốn đầu tư của các DNNVV (2002)

	Tổng số	≤ 5 lao động	6-9.	10-49.	50 - 299	≥ 300 ld
Vốn bình quân cơ sở (triệu đồng)	459	6	463	3,203	47,580	220,178
Vốn bình quân đầu người (triệu đồng)	149	4	65	169	424	285
Tổng tài sản cố định bình quân cơ sở*	120.61	2	100	920	15,294	43,887
Tài sản cố định bình quân đầu người*	39	1	14	48	136	57
Đầu tư mới bình quân cơ sở*	34	0.8	65	308	4,354	10,376
Đầu tư mới bình quân đầu người*	11	0.5	9	16	39	13

* Tính trung bình đơn giản theo đơn vị triệu đồng

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của Tổng cục thống kê năm 2002 (trích trong “Kế hoạch phát triển DNNVV 2006 – 2010 và kế hoạch hành động triển khai”, (Bộ kế hoạch đầu tư, Cục phát triển DNNVV), Dự thảo lần 1, 27/06/2005)

Tình trạng tương tự với các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh ở nông thôn. Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW (CIEM), nhìn chung đối với các doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn, phần lớn các doanh nghiệp có vốn từ 100 triệu đến 1 tỷ (chiếm trên 47%). Con số này đối với các HTX và tổ hợp tác còn cao hơn với 80% có vốn từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng. Số doanh nghiệp có số vốn trên 5 tỷ đồng chiếm tỷ trọng thấp, chỉ khoảng 10%.

Bảng 11: Mức vốn hiện tại phân theo loại hình cơ sở

Đơn vị: %

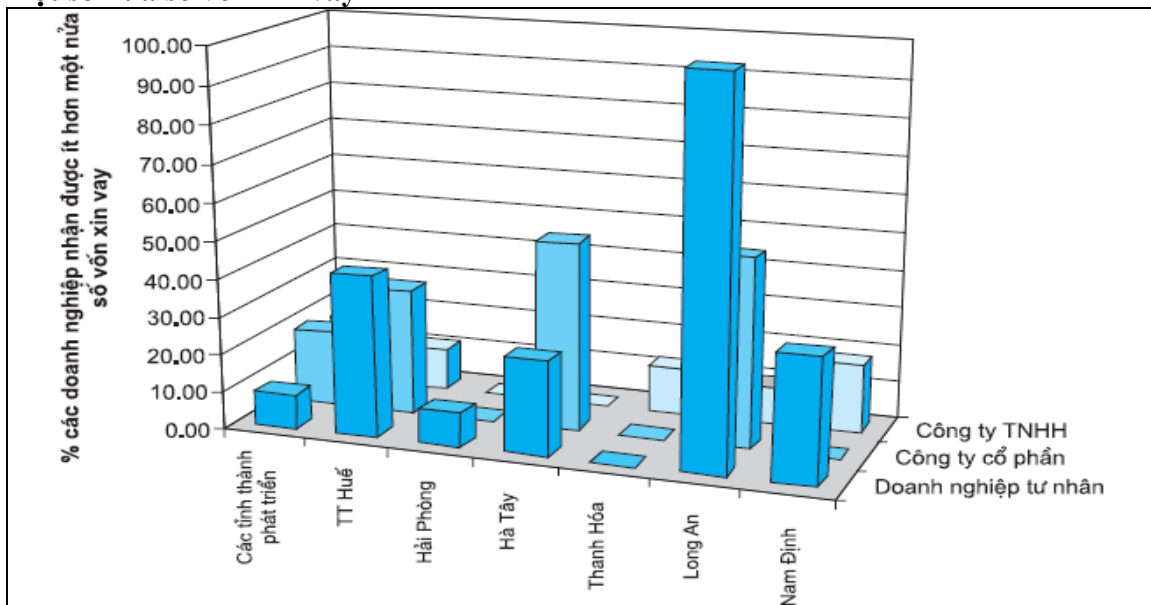
	DNTN và Công ty TNHH	HTX và Tổ hợp tác	Hộ gia đình	Hộ 66	Tổng
Dưới 1 triệu đồng	0,0	0,0	29,7	0,0	14,7
1 triệu đến 10 triệu đồng	0,0	0,0	10,8	0,0	5,3
10 triệu đến 100 triệu đồng	0,0	13,3	31,1	34,1	26,7
100 triệu đến 1 tỷ đồng	47,1	80,0	27,0	63,6	45,3
1 tỷ đến 5 tỷ đồng	41,2	6,7	1,4	2,3	6,7
Trên 5 tỷ đồng	11,8	0,0	0,0	0,0	1,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Chu Tiên Quang, 2003

Tỷ lệ thành công bình quân trong việc xin vay vốn của toàn bộ các doanh nghiệp là 65% và, trên thực tế, nhiều tỉnh thành ngoại vi còn có tỷ lệ thành công cao hơn. Ví dụ, các doanh nghiệp ở Hà Tây và Thanh Hóa có tỷ lệ thành công trong việc xin vay vốn là 80%; cao hơn rất nhiều so với mức bình quân của năm tỉnh thành phát triển cao. Có thể tranh luận rằng chỉ những doanh nghiệp lớn và hiện đại mới xin vay, và do đó nhận được vốn vay ngân hàng. Hình XX minh họa tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp nhận được vốn vay trong khoảng từ 0 đến 50% số vốn xin vay, theo loại hình doanh nghiệp⁹.

⁹ Edmud J. Malesky, 2004.

Hình 26: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp xin vay vốn, nhưng nhận được ít hơn một nửa số vốn xin vay



Nguồn: Edmund J. Malesky, 2004.

Để huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, rất nhiều các doanh nghiệp phải vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên có nhiều doanh nghiệp gặp một số khó khăn trong quá trình tiếp cận với nguồn tín dụng. Theo nghiên cứu của CIEM, thủ tục vay phức tạp, lãi suất cao là những khó khăn chính đối với doanh nghiệp. Trong khi đó, không có tài sản thế chấp và sợ không trả được nợ là những khó khăn đối với hộ gia đình và HTX.

Bảng 12: Những khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong vay vốn ngân hàng

Đơn vị: %

	Doanh nghiệp tư nhân	Hợp tác xã	Hộ gia đình	Hộ 66	Chung
Thủ tục vay phức tạp	25,0	0,0	9,3	29,4	12,5
Lãi suất cao	14,0	0,0	2,3	11,8	3,6
Không có tài sản thế chấp	0,0	0,0	33,7	0,0	25,9
Không thiếu vốn	50,0	40,0	14,0	58,8	23,2
Sợ không trả được nợ	0,0	40,0	37,2	0,0	30,4
Lý do khác	25,0	20,0	3,5	0,0	4,5
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Chu Tiên Quang, 2003

Thiếu tài sản thế chấp: Đây là nguyên nhân cơ bản được doanh nghiệp ở tất cả các tỉnh thành nêu lên. Có hai yếu tố thường kết hợp để tạo nên vấn đề này. Thứ nhất, doanh nghiệp có thể hoàn toàn không có nhiều tài sản đảm bảo, và chủ doanh nghiệp không sẵn lòng đem thế chấp ngôi nhà của mình. Thứ hai, doanh nghiệp có thể sẵn lòng mang thế chấp các tài sản cá nhân, nhưng lại cảm thấy rằng ngân hàng đánh giá giá trị của tài sản đảm bảo của họ thấp hơn giá trị thực từ 30% trở lên.

Quy mô khoản tín dụng nhỏ: Vấn đề về đánh giá thấp giá trị của tài sản đảm bảo lại được nêu lên khi ngân hàng chỉ cho vay với quy mô nhỏ, không đủ trang trải các nhu cầu kinh doanh. Vấn đề này được coi là thứ yếu ở các tỉnh thành phát triển cao và Hải Phòng, nhưng lại là nguyên nhân lớn thứ hai cho việc sử dụng hạn chế nguồn vốn vay ngân hàng ở 5 trong số 6 tỉnh thành ngoại vi. Các doanh nghiệp ở Long An tỏ ra bất bình nhất đối với quy mô nhỏ của các khoản tín dụng.

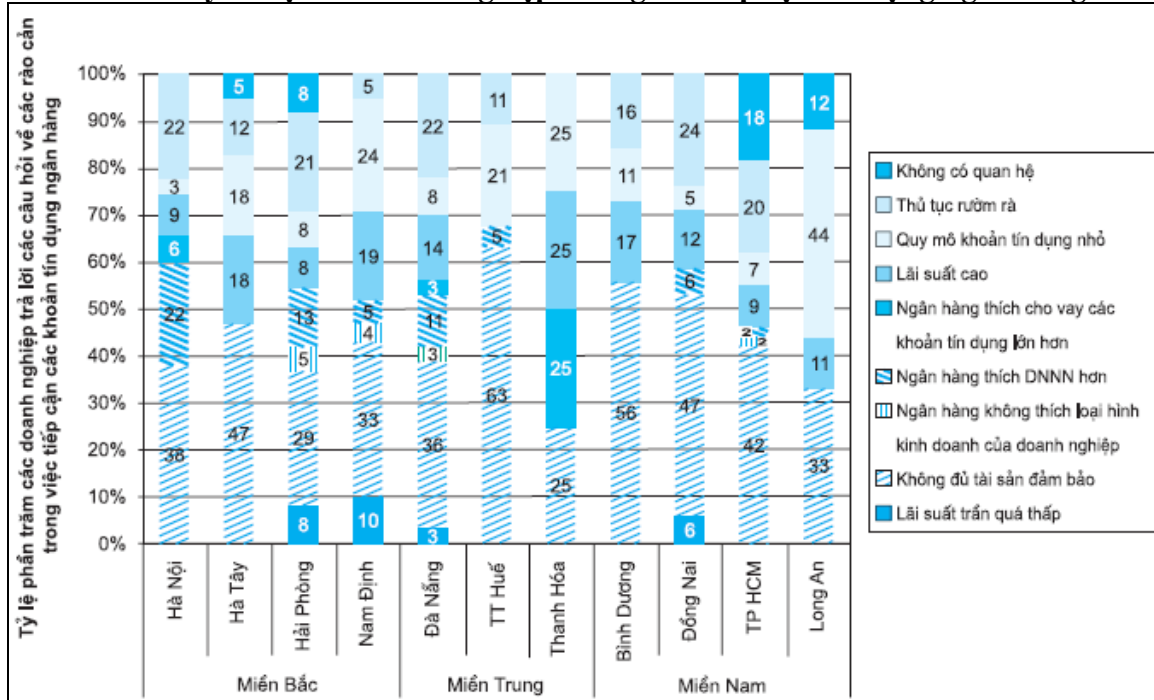
Lãi suất cao: Yếu tố này liên quan tới hai vấn đề nêu trên, do nó làm giảm khả năng chịu đựng rủi ro của doanh nghiệp. Tại sao lại phải liều lĩnh trong khi chỉ vay được một khoản nhỏ với mức lãi suất cao? Các doanh nghiệp ở Thanh Hóa và Hải Phòng cảm thấy gánh nặng nhiều nhất về yếu tố này.

Thủ tục rườm rà: Phần lớn các tỉnh thành ngoại vi không coi yếu tố này là rào cản lớn, nhưng các doanh nghiệp ở các tỉnh thành phát triển cao và Hải Phòng lại xếp yếu tố này là rào cản lớn.

Thiên vị các DNN: Trong số các tỉnh ngoại vi nông thôn, chỉ duy nhất các doanh nghiệp ở Nam Định nêu lên vấn đề này. Các doanh nghiệp ở Long An đặc biệt rất ít cho rằng có sự thiên vị khỏi kinh tế nhà nước trong hoạt động tài trợ vốn, và điều này cũng được khẳng định qua các phỏng vấn thực hiện với các cán bộ của Ngân hàng Công thương. Các cán bộ này đưa ra số liệu minh họa về sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đã giảm đi đáng kể. Theo các số liệu được các cán bộ ngân hàng đưa ra, các doanh nghiệp nhà nước ở Long An ban đầu nhận được 73% toàn bộ số vốn cho vay, và toàn bộ khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ nhận được 27%. Khoảng cách hiện tại là 53% cho khu vực nhà nước, 45% cho khu vực ngoài nhà nước, và 2% cho các đối tượng khác. Tuy nhiên, các doanh nghiệp ở các tỉnh thành phát triển cao và Hải Phòng vẫn thấy có nhiều sự thiên vị này. Trên thực tế, vấn đề này chủ yếu là được nhấn mạnh bởi các doanh nghiệp ở Hà Nội (22%) và Đà Nẵng (11%). ở khu vực phía Bắc của vùng Đông Nam Bộ, các doanh nghiệp không coi đây là một vấn đề lớn.

Quan hệ: Các doanh nghiệp ở Long An, Hải Phòng, và Hà Tây cảm thấy rằng họ không thể tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng là do “họ không quen biết ai” có quan hệ với ngân hàng có thể giúp họ. Điều thú vị là, điểm số cao của các tỉnh thành phát triển cao hoàn toàn do TP HCM (23,5%) chi phối. Không một doanh nghiệp nào khác ở các tỉnh thành phát triển cao nêu lên vấn đề này.

Hình 27: Các lý do tại sao doanh nghiệp không thể tiếp cận tín dụng ngân hàng



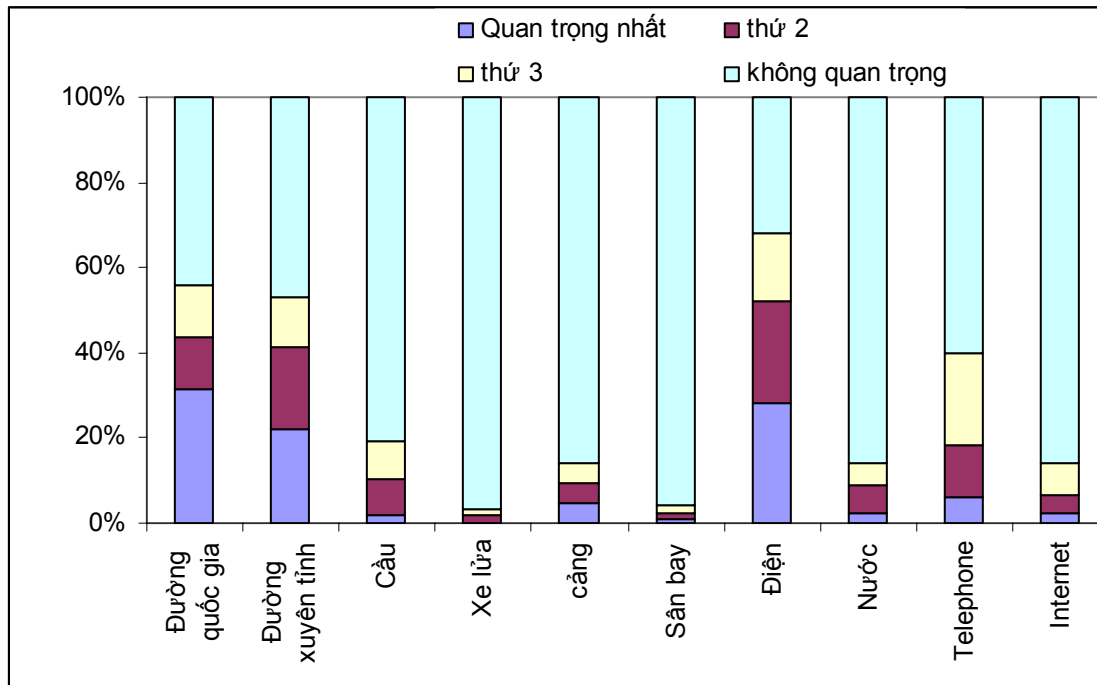
Nguồn: Edmund J. Malesky, 2004.

Cơ sở hạ tầng

Hiện nay cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn rất yếu, nhất là khu vực nông thôn. Như phân tích ở trên, tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết những yếu tố liên quan đến giao tiếp, viễn thông, điện, đường xá là một trong những khó khăn lớn của doanh nghiệp.

Theo nghiên cứu mới đây của Ngân hàng thế giới, các doanh nghiệp cũng cho biết việc xây dựng đường xá (xuyên quốc gia, tỉnh), điện là những ưu tiên quan trọng nhất nên phát triển. Tiếp theo là các dịch vụ liên quan đến viễn thông, đây cũng là các ưu tiên đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh.

Hình 28: Các ưu tiên cơ sở hạ tầng



Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2005

3.2.3 Tác động của các chính sách, luật và quy định

Luật và các quy định có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Viện Quản lý Kinh tế TW, hiện có rất nhiều luật tác động đến hoạt động của doanh nghiệp như Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Lao động, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài. Ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp là khác nhau. Tuy nhiên chỉ có luật doanh nghiệp, luật thuế giá trị gia tăng là có ảnh hưởng mạnh mẽ, thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp. Tỷ lệ các hộ cho rằng các văn bản hiện hành có tác động ít và vừa phải là nhiều nhất.

Bảng 13: Đánh giá tác động của các văn bản pháp luật hiện hành

	Không thúc đẩy	Có nhưng rất ít	Vừa phải	Mạnh mẽ	Rất mạnh mẽ
Luật Doanh nghiệp	19,2	26,9	42,3		11,5
Luật khuyến khích đầu tư trong nước	16,1	22,6	32,3	29,0	
Luật Hợp tác xã	18,8	12,5	21,9	34,4	12,5
Luật Đầu tư nước ngoài	48,1	22,2	22,2	7,4	
Luật Lao động	11,5	23,1	26,9	34,6	3,8
Luật Đất đai	10,7	10,7	46,4	28,6	3,6
Luật Thuế giá trị gia tăng	16,0	24,0	40,0	12,0	8,0
Các luật khác		16,7	33,3	50,0	

Nguồn: Chu Tiến Quang, 2003

Tuy nhiên thực tế cho thấy cũng không ít các doanh nghiệp cho rằng các văn bản pháp luật hiện hành tạo thêm gánh nặng cho các doanh nghiệp.

Doanh nghiệp thêm gánh nặng từ Luật Đất đai

Gánh nặng trên vai doanh nghiệp càng nặng hơn khi tiền thuê đất tăng 4-5 lần so với năm 2004, giải phóng mặt bằng khó khăn vì cơ chế tự thỏa thuận với dân. Đây là hai vấn đề doanh nghiệp nói nhiều nhất với Bộ Tài nguyên Môi trường trong buổi đối thoại về mặt bằng sản xuất kinh doanh sáng nay.



Doanh nghiệp đau đầu khi giá thuê đất tăng.

Theo Luật Đất đai mới, tiền thuê đất hằng năm sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, doanh nghiệp cho rằng giá đất hằng năm biến động thất thường, sẽ gây nhiều khó khăn trong quản trị kinh doanh khiến giá thành sản phẩm thường xuyên thay đổi. Ông Phạm Ngọc Cối, Giám đốc Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện cho hay, doanh nghiệp đang thực sự khó khăn bởi so với 2004 giá thuê đất tăng 5,58 lần. Năm nay công ty ông phải trả 1,3 tỷ đồng, trong khi số tiền cả năm 2004 là 226 triệu.

Nguyên nhân khiến tiền thuê đất tăng mạnh là các thành phố đều ban hành khung giá đất mới từ đầu năm 2005, cao hơn khung giá cũ từ 4-5 lần. Đây lại là cơ sở để áp giá thuê đất theo [Nghị định 198](#) của Chính phủ.

"Ngoài thuê đất, hàng loạt nguyên vật liệu sản xuất đều tăng giá mạnh, chi phí giá thành tăng cao, làm giảm sức cạnh tranh cũng như đe dọa sự sống còn của doanh nghiệp", ông Cối bức xúc phản ánh.

Đại diện cảng Quy Nhơn cũng cho hay, hiện họ được thuê hơn 323.000 m² đất, theo bảng giá đất các loại trên địa bàn tỉnh Bình Định, năm 2005 tiền thuê tăng gần 4 lần đơn giá năm 2004. Một doanh nghiệp khác (đề nghị không nêu tên) kể tiền thuê đất đang là 98 triệu giờ vọt lên 205 triệu.

Các doanh nghiệp tham dự buổi đối thoại sáng nay đã đồng loạt đề nghị Nhà nước quy định giá thuê đất ổn định hơn. Trước đây, các hợp đồng thuê đất nhà nước 5 năm mới thay đổi một lần và tăng không quá 15% mỗi lần sửa.

Một khó khăn khác nhiều công ty đang "vướng" là quy định cho phép chủ đầu tư tự thỏa thuận với dân về giá đất giải phóng mặt bằng, thay vì thông qua nhà nước như trước. Theo Công ty Cổ phần nước khoáng và nước giải khát Barimex, điều này có lợi cho dân hơn. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp thực hiện đền bù, chỉ cần một số hộ dân có đất vượt quy hoạch hoặc không bán là ách tắc tiến độ thực hiện dự án. "Khó khăn chủ yếu ở khu vực trường học và tuyến đường giao thông, chúng tôi kiến nghị không ai giải quyết, hỏi thị xã thì được bảo nên hỏi tỉnh, lên tỉnh lại được chỉ xuống thị xã", đại diện công ty kể. Doanh nghiệp này kiến nghị nếu chủ đầu tư đã thỏa thuận được 70% đất dự án thì buộc tất cả các hộ dân nằm trong dự án phải thực hiện. Trong những trường hợp chây ì, Nhà nước cần đứng ra can thiệp hỗ trợ giải quyết như TP HCM đã áp dụng biện pháp này.

Công ty TNHH Khang Linh kêu rằng dùng từ ngữ "thỏa thuận" là làm khó cho chủ đầu tư, vì hiểu biết của người dân giới hạn, nhận thức về doanh nghiệp tư nhân không tốt, họ cứ khăng khăng đòi giá cao thì doanh nghiệp chịu bó tay.

Công ty Decoimex có dự án xây dựng Trung tâm đào tạo hỗ trợ việc làm miền Đông Nam Bộ tại thị xã Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm 2003 đến nay chưa triển khai được. Mọi thủ tục đã hoàn tất, UBND thị xã cùng doanh nghiệp đã họp với dân 2 lần để triển khai đền bù. Dùng dằng mãi chưa thực hiện, nay bảng giá Nhà nước lại cao hơn thực tế đã thỏa thuận khiến doanh nghiệp không thể xây dựng được hạ tầng.

Thái độ thiếu trách nhiệm của cơ quan công quyền khiến nhiều doanh nghiệp rất bức xúc. Ông Nguyễn Trường Sơn, Tổng giám đốc Công ty dịch vụ đầu tư và du lịch Nghi Tàm cho hay, Nghị định 181 quy định người sử dụng đất được quyền lựa chọn 1 trong 2 hình thức: thuê đất trả tiền hằng năm hoặc giao đất có thu tiền trong suốt thời gian thuê. Sau khi người sử dụng đất có đơn và hồ sơ gửi sở Tài nguyên môi trường, trong vòng 3 ngày cơ quan này phải thông báo đến Cục Thuế. Cục Thuế trong vòng 5 ngày phải thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền. Song công ty ông xin chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền từ 16/12/2004 mãi 7 tháng sau, đi lại không biết bao lần sở Tài nguyên môi trường mới có thông báo sang Cục Thuế. "Doanh nghiệp chậm bị nộp phạt, cơ quan quản lý chậm thì cứ bình chân", ông Sơn nhận xét.

Bà Bùi Thị Kim Liên, Phó giám đốc công ty Liên Khánh (Hải Phòng) cho biết, vướng mắc nhiều nhưng doanh nghiệp phần lớn tìm cách đi cửa sau, ai dám khiếu nại thì cứ liệu mà chui vào "rọ".

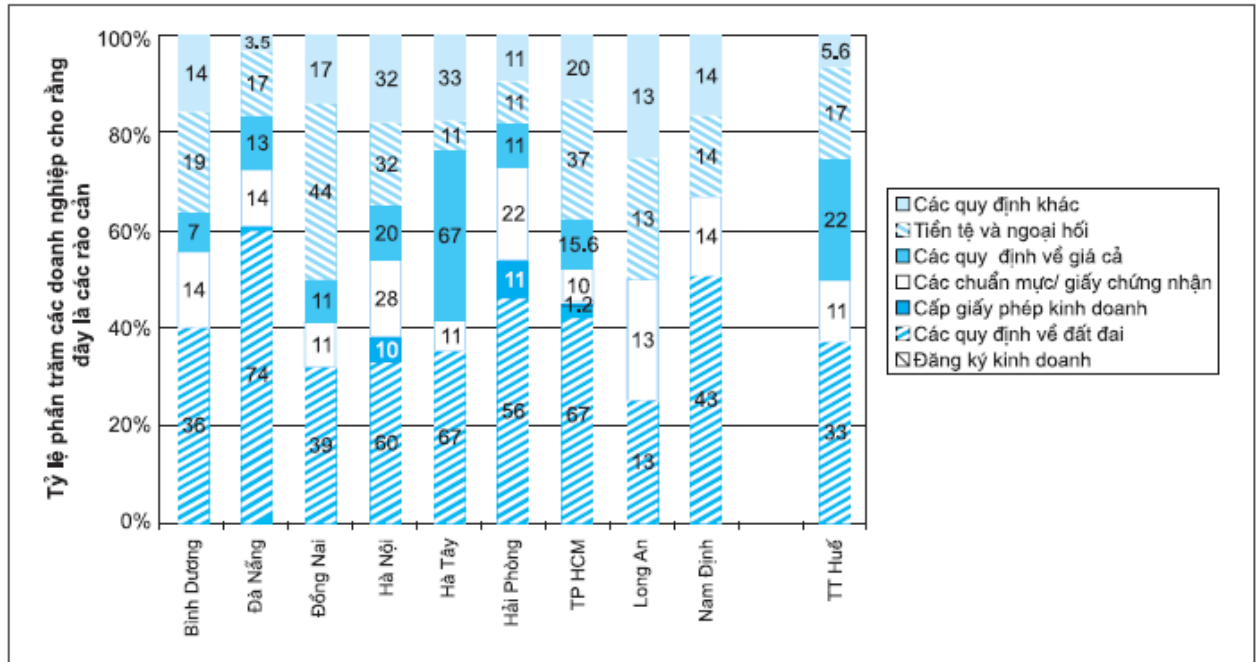
Trước những bức xúc của doanh nghiệp, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường Đặng Hùng Võ đã trực tiếp giải thích những vấn đề thuộc thẩm quyền của bộ. Ông Võ hứa sẽ làm việc với chính quyền các tỉnh thành Hà Nội, Hải Phòng để tháo gỡ khó khăn về tiền thuê đất. "Nếu có vấn đề gì các doanh nghiệp có thể gọi điện cho tôi hoặc ông Khải - Vụ trưởng Vụ đất đai, chúng tôi sẽ cố gắng giải quyết". Những bất cập về cơ chế, Bộ Tài nguyên Môi trường và Phòng thương mại công nghiệp VN sẽ tổng hợp ý kiến doanh nghiệp báo cáo Thủ tướng xem xét.

Theo nghiên cứu khác về Doanh nghiệp vùng ngoại vi của Edmund J. Malesky (2002) đăng ký kinh doanh và cấp phép kinh doanh chỉ là những vấn đề nhỏ mà các doanh nghiệp được chọn mẫu gặp phải. Không có doanh nghiệp được hỏi nào coi việc đăng ký kinh doanh là một trở ngại cho sự phát triển. Các câu trả lời thu được từ điều tra cho thấy sự công nhận rộng khắp từ cộng đồng doanh nghiệp rằng tình hình đã được cải thiện hơn nhiều trong ba năm vừa qua. Việc đăng ký các doanh nghiệp với quy mô nhỏ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thường không gặp khó khăn nào đáng kể. Do đó, chính những doanh nghiệp hoạt động với quy mô lớn và phụ thuộc nhiều vào công nghệ có nhiều khả năng phải đối mặt với các vấn đề về cấp phép kinh doanh hơn.

Các quy định về ngoại hối và tiền tệ cũng trong tình trạng tương tự. Theo những căn cứ trước đây, đây là những tình trạng khó xử mà các doanh nghiệp phải đối mặt khi có nhiều hoạt động xuất nhập khẩu - phổ biến là ở các tỉnh thành phát triển. Các vấn đề về đất đai cũng là vấn đề nhỏ đối với các doanh nghiệp ở các tỉnh thành ngoại vi. .

Hình 29: Tình hình thực thi Luật Doanh nghiệp (các rào cản gặp phải ở các cấp tỉnh thành)

Các doanh nghiệp có liên doanh với chính quyền địa phương hoặc DNNN địa phương được loại bỏ khỏi phân tích này)



Nguồn: Edmund J. Malesky, 2004.

4. Gợi ý về chính sách

Để cải thiện môi trường đầu tư vào nông nghiệp, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế nhất là các doanh nghiệp, hàng loạt các khuyến nghị chính sách đã được các nhà nghiên cứu đưa ra. Các chính sách chú ý vào cải thiện về quản lý đầu tư, môi trường hỗ trợ đầu tư, trong đó tập trung vào các vấn đề sau:

- Cần thành lập một cơ quan chuyên trách về việc quản lý FDI, làm cầu nối giữa các nhà đầu tư và các nhà lập sách đầu tư. Mục tiêu của cơ quan này là hỗ trợ các nhà đầu tư trong giai đoạn hình thành dự án đầu tư, giai đoạn chuẩn bị đầu tư, và giai đoạn thực hiện đầu tư. Ngoài ra, cơ quan cũng có nhiệm vụ hỗ trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc lập chính sách đầu tư¹⁰.
- Để phần nào giải quyết vấn đề thủ tục rườm rà, ngoài việc điều chỉnh chính sách, ta cũng cần nâng cao nhận thức và hiểu biết của cán bộ lãnh đạo, quản lý các ngành, địa phương về tinh thần của Luật doanh nghiệp, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tư nhân. Việc giáo dục đạo đức đối với cán bộ cũng nên chú trọng không kém để giảm tình trạng tiêu cực vẫn xảy ra ở một số nơi hiện nay.

¹⁰ ISG, “Quản lý FDI trong nông nghiệp và nông thôn”

- Nhằm khắc phục tình trạng nguyên liệu manh mún, sản xuất không hiệu quả, ta cần hình thành danh mục ưu tiên để tập trung vào một số ngành mong muốn chứ không đầu tư thiếu chiến lược như hiện nay. Để đạt được điều này, ta cần tìm hiểu thế mạnh hiện có của Việt Nam và tập trung tăng cường các thế mạnh này¹¹. Điều này là đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Cục phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc Bộ Kế hoạch và đầu tư cần thành lập một phòng chuyên trách chịu trách nhiệm cho việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn. Hoạt động này tạo điều kiện đầu tư cho các doanh nghiệp, giảm một phần rủi ro thường có ở khu vực nông thôn.
- Giảm các rào cản đầu tư bằng cách giảm các chi phí đầu tư, đơn giản hoá các thủ tục gia nhập thị trường và rút khỏi thị trường. Chính sách này sẽ đặc biệt có ảnh hưởng tích cực tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có vốn còn thấp.
- Việc hoàn thiện Luật doanh nghiệp chung và luật đầu tư chung cũng hết sức cần thiết vì luật hiện nay còn nhiều điểm mâu thuẫn nhau, không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho không những các doanh nghiệp mà cả các cơ quan hành chính¹². Việc luật không rõ ràng cũng tạo ra cơ hội lách luật, gây phiền hà cho nhiều doanh nghiệp. Hiện nay hai bộ luật này vẫn đang liên tục được hoàn thiện, tuy nhiên, quá trình này cần phải được đẩy nhanh hơn nữa để kịp với hội nhập quốc tế. Các luật nói trên cũng cần chỉnh sửa lại để tạo sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và đầu tư, cũng như chính sách thu hút FDI, cũng nên tập trung nhiều hơn vào những vùng còn nghèo đói.
- Những chính sách khác nhằm cải thiện môi trường đầu tư là: tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi; đào tạo cho đội ngũ lao động nông thôn; hoàn thiện thị trường các nhân tố sản xuất, như thị trường lao động, thị trường bất động sản, sao cho khả năng tiếp cận các thị trường này là dễ dàng, linh hoạt về giá cả, không gian, thời gian¹³.
- Song song với việc cải thiện môi trường đầu tư, có nhiều ý kiến cho rằng cần cải thiện những chính sách chủ động thu hút đầu tư, nhất là từ những công ty đa quốc gia lớn, có tiềm năng công nghệ. Để đạt được điều này, ta cần cập nhật, phân tích, và xử lý thông tin về các công ty này. “Việc này cần khuyến khích các tổ chức/doanh nghiệp quan tâm, nhưng cũng cần giao cho một cơ quan nhất định để theo dõi và phân tích có hệ thống” (Nguyễn Thị Tuệ Anh 2005¹³). Ngoài ra, ta có thể học tập các nước khác trong việc thu hút đầu tư, áp dụng linh hoạt và hiệu quả

¹¹ Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, “Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, 2005)

¹² “Báo cáo tổng thể: Tình hình triển khai luật doanh nghiệp ở nông thôn: Thực trạng và giải pháp” - Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương, Dự án VIE 01/025, Cải cách thể chế cho phát triển kinh doanh.

¹³ Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, “Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, 2005)

Bên cạnh đó, theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển nông nghiệp, sử dụng tài nguyên bền vững, ngành nông nghiệp sẽ tập trung vào những giải pháp vốn đầu tư quan trọng sau¹⁴:

1. Điều chỉnh lại cơ cấu vốn đầu tư phát triển vào các lĩnh vực nông nghiệp hướng tới hiệu quả hơn;
2. Đổi mới xây dựng kế hoạch và phân bổ nguồn lực phát triển, gắn xây dựng kế hoạch với ngân sách chặt chẽ hơn;
3. Đa dạng hoá huy động vốn đầu tư, tạo điều kiện để tăng nguồn vốn huy động từ khu vực tư nhân, hộ gia đình, FDI đầu tư vào phát triển cả trong lĩnh vực hạ tầng, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn;
4. Tăng cường hệ thống thông tin, công khai, minh bạch các định hướng phát triển, quy hoạch và kế hoạch ngành để nhiều chủ thể được tham gia, thực hiện và giám sát thực hiện.

¹⁴ Lê Văn Minh, Đầu tư trong nông nghiệp, bài phát biểu tại hội thảo Toàn thể của ISG

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chu Tiên Quang, “Môi trường kinh doanh nông thôn: thực trạng và giải pháp”, 2003
- Cục HTX và PTNT, Báo cáo Tổng kết quá trình đổi mới về tổ chức sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, 2004
- Edmund J. Malesky, Doanh nghiệp vùng ngoại vi: Một nghiên cứu về kinh tế tư nhân ở đại bàn ngoài các tỉnh và thành phố phát triển của Việt Nam, 2004.
- Hồng Vinh, Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn một số vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Chính trị QG, 1998
- ISG, “Quản lý FDI trong nông nghiệp và nông thôn”, 2005
- ISG, Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn, 2005
- Lê Thế Hoàng, Báo cáo Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp phát triển DNVVN trong bảo quản chế biến và tiêu thụ một số nông lâm sản”, 2-2003
- Lê Văn Minh, Đầu tư trong nông nghiệp, bài phát biểu tại hội thảo Toàn thể của ISG
- Nguyễn thế Dũng, Amanda Carlier, Rob Swinkels, Trần Thanh Sơn, “Môi trường đầu tư nông thôn Việt Nam – một cái nhìn toàn cảnh”, bài trình bày tại Hội nghị toàn thể ISG ngày 23/9/2005
- Nguyễn Thị Tuệ Anh et al, “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, 2005.
- Nhóm tác chiến của Hợp tác Kinh tế Châu á Thái Bình Dương (APEC) và Viện Quản lý Kinh tế Thông tin Hàn Quốc, *Điều tra thông tin doanh nghiệp vừa và nhỏ Châu á Thái Bình Dương*, 2005
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ, “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam”, 2005
- Tổng cục Thống kê, Báo cáo đánh giá 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp
- Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của Tổng cục thống kê năm 2002 (trích trong “Kế hoạch phát triển DNNVV 2006 – 2010 và kế hoạch hành động triển khai”, (Bộ kế hoạch đầu tư, Cục phát triển DNNVV), Dự thảo lần 1, 27/06/2005)
- UNCTAD, *World Investment Report 2004*
- Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương, “Báo cáo tổng thể: Tình hình triển khai luật doanh nghiệp ở nông thôn: Thực trạng và giải pháp” - Dự án VIE 01/025, Cải cách thể chế cho phát triển kinh doanh.

PHỤ LỤC 1: PHÒNG VẤN MỘT SỐ DOANH NGHIỆP

Công ty chế biến thực phẩm Thông Tấn

Người trả lời: Ông Nguyễn Văn Tấn (10 a.m, thứ 4, 5/10/2005)

Số 5 - Tổ 34 Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (04)8371557

Email: thongtan@hn.vnn.vn

Ngày phỏng vấn: 5/10/2005

Giới thiệu chung

Công ty Thông Tấn chế biến rau quả chế biến rau quả cho thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, do ông Nguyễn Văn Tấn làm giám đốc. Ông Tấn bắt đầu chế biến nông sản từ năm 1994 khi ông về hưu. Lúc đầu, đây mới chỉ là một cơ sở sản xuất nhỏ. Cơ sở bắt đầu uỷ thác cho một doanh nghiệp khác để xuất khẩu năm 1996, và chính thức thành lập thành doanh nghiệp năm 2000.

Hiện nay, công ty có khoảng gần 100 công nhân. Công ty hiện đang có ý đồ mở rộng sản xuất, tăng số công nhân lên 300 – 400 công nhân.

Công ty sản xuất chủ yếu là để xuất khẩu sang các nước châu Âu, đặc biệt là Đông Âu.

Khó khăn công ty gặp phải

Vấn đề hành chính, luật, và chính sách

Các thủ tục hành chính còn rất rườm rà. Ví dụ như thủ tục xuất khẩu. Công ty thường mất 2 ngày sau khi đã đóng hoa quả xong xuôi. Một ngày cho hải quan, còn một ngày cho kiểm dịch. Công ty cũng phải mất các chi phí phụ mỗi khi xuất khẩu.

Trong khi đó, bên Trung Quốc, các kê khai hải quan đều được làm qua mạng rất nhanh gọn. Về kiểm dịch thì nhân viên kiểm dịch phải đến tận doanh nghiệp để kiểm tra sản phẩm, chứ không có tình trạng doanh nghiệp phải mang hàng đến kiểm dịch như ở Việt Nam. Điều này sẽ đặc biệt ảnh hưởng đến các mặt hàng tươi sống.

Việc vay vốn lúc đầu khi doanh nghiệp mới được thành lập cũng khá khó khăn vì chưa có chỗ đứng trên thị trường. Không như các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân không được dựa trên tín chấp để vay vốn, mà phải thế chấp. Việc vay vốn khó khăn sẽ ảnh hưởng nhiều nhất đến các doanh nghiệp còn non yếu, sẽ gây cản trở cho việc đầu tư vào nông nghiệp.

Về luật, mỗi lần luật doanh nghiệp được chỉnh sửa, doanh nghiệp đều được tham dự các cuộc họp để phổ biến các thay đổi này. Tuy nhiên, phổ biến không chi tiết, và thời gian không đủ để doanh nghiệp hiểu đầy đủ. Mỗi lần sửa đổi luật đều ảnh hưởng đến doanh nghiệp rất nhiều.

Nguyên liệu

Công ty hiện nay phải mua nguyên liệu từ nông dân để chế biến. Tuy nhiên, sau khi nhà nước khoán đất cho dân, người dân được tự do sản xuất các mặt hàng mình muốn thì lại ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp. Người dân được khoán đất thường chạy theo thị trường, sản xuất hoặc ngừng sản xuất các mặt hàng ồ ạt. Các doanh nghiệp muốn tìm nguồn nguyên liệu ổn định rất khó.

Công ty cũng mong muốn được bảo trợ giá cho các sản phẩm nông sản xuất khẩu để có điều kiện cạnh tranh với các nước khác. Hiện tại, công ty Thông Tân đang có các mặt hàng xuất khẩu đến các nước châu Âu và đặc biệt là Đông Âu. Tại những nước này, hai đối tượng cạnh tranh lớn nhất của công ty là hàng Trung Quốc và Thái Lan.

Công ty Guyomarc'h Vcn - Evialis

Người trả lời: Ông Christophe Guillaume (3pm, thứ 3, 11/10/2005)

Chèm - Thụy Phương - Từ Liêm – Hà Nội

ĐT: (04)8389209 (thư ký) hoặc (04)7570316 (M. Guillaume)

Email: guyovcn@netnam.org.vn

Giới thiệu công ty

Guyomarc'h là một công ty thuộc tập đoàn Evialis, là một trong những tập đoàn chăn nuôi gia súc lớn nhất của Pháp. Tập đoàn có cơ sở sản xuất ở 12 nước, có 52 nhà máy, 3200 nhân công, và xuất khẩu sang 50 nước. Tập đoàn có lãi xuất hàng năm là 198.2 triệu Euro. Tại Việt Nam, công ty Guyomarc'h có 3 cơ sở sản xuất ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, và Bình Dương. Công ty bắt đầu hoạt động thương mại ở Việt Nam năm 1990, nhưng đến năm 1998 mới bắt đầu thành lập cơ sở ở miền Bắc và năm 2000, ở miền Nam. Trong 3 cơ sở này, chỉ riêng cơ sở ở miền Bắc là công ty cổ phần, với 70% vốn là của Evialis, và 30% của bộ nông nghiệp. Các cơ sở miền Nam đều là 100% vốn nước ngoài.

Quyết định đầu tư vào Việt Nam

Lý do chính khiến công ty quyết định đầu tư vào Việt Nam là vì nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào của nước ta. Việt Nam cũng là một nước có nền nông nghiệp rất mạnh, nên sẽ có nhiều thuận lợi trong khâu sản xuất cũng như tiêu thụ. Vì vậy, khi đầu tư vào Việt Nam, công ty hy vọng sẽ có thị trường tiêu thụ lớn.

Công ty có 3 nhà máy ở Việt Nam, và chỉ có 1 ở Trung Quốc, 1 ở Ấn Độ, và 2 ở Indonesia. Điều gì đã khiến Guyomarc'h coi Việt Nam là một môi trường đầu tư thuận lợi hơn những nước cũng có nền nông nghiệp rất mạnh trên? Theo ông Guillaume, vì Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển nên sẽ cần Evialis hơn để phát triển nông nghiệp, nhất là về mặt khoa học công nghệ, kỹ thuật. Trong khi đó, Trung Quốc có công nghệ rất tốt, nên không cần Evialis như Việt Nam.

Các khó khăn khi đầu tư vào Việt Nam

- Khó khăn đầu tiên là sự thiếu vốn của các doanh nghiệp liên doanh với Việt Nam. Việt Nam vẫn là một nước nghèo, nên việc đối tác Việt Nam cung cấp được vốn để mở rộng kinh doanh là khá hiếm. Trong trường hợp của Guyomarc'h chẳng hạn. Bộ nông nghiệp chỉ có thể cung cấp được đất đai, nhưng tiền mặt thì không thể. Tuy nhiên, vấn đề này không gây nhiều khó khăn với Guyomarc'h vì vốn của doanh nghiệp rất dồi dào do đã là công ty rất mạnh của Pháp.
- Chính sách đầu tư của Việt Nam là khá hấp dẫn. Vấn đề duy nhất là các chính sách ưu tiên không đồng bộ các khu vực, khiến cho một số vùng phát triển mạnh như Hà Nội, trong khi đó các tỉnh như Tuyên Quang lại chưa nhận được hỗ trợ hợp lý. Chính vì vậy mà vẫn còn có tình quá nghèo, không thể đầu tư để phát triển được. Một số doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang đã có lần muốn mua nợ một số sản phẩm của Guyomarc'h, nhưng công ty đành phải từ chối vì khả năng trả nợ của các doanh nghiệp ở vùng này không cao. Như vậy là nhà nước phải có một chính sách đầu tư bình đẳng hơn, phải đặc biệt chú trọng đầu tư các tỉnh còn nghèo đói

- để họ có cơ hội phát triển. Các tỉnh giàu hơn khi đã có đà phát triển có thể giảm hỗ trợ để lấy nguồn đầu tư bù cho tỉnh khác.
- Ngoài các khó khăn trên, đợt cúm gia cầm vừa rồi ảnh hưởng đến công ty rất nhiều. Năm 2003, đến 45% doanh thu của công ty là từ thức ăn cho gia cầm, nhưng sau đợt cúm đã giảm xuống còn 5%.
Về tình hình cạnh tranh, công ty có khoảng 400 đối thủ cạnh tranh, trong đó công ty Proconco, một công ty khác của Pháp, là đối thủ lớn nhất. Trong số các đối thủ cạnh tranh này, 40% là các doanh nghiệp Việt Nam; số còn lại là của nước ngoài. Mặc dù cạnh tranh có gắt gao, nhưng thị trường của Việt Nam vẫn còn rất lớn và công ty còn xuất khẩu sang rất nhiều nước, nên nhìn chung công ty không gặp vấn đề gì về đầu ra.
 - Nhìn chung công ty Guyomarc'h không gặp nhiều khó khăn lắm khi đầu tư vào Việt Nam. Họ cũng đánh giá rất cao tiềm năng phát triển của Việt Nam và môi trường đầu tư vào nước ta. Tất nhiên, ta cũng nên chú ý là công ty Guyomarc'h của tập đoàn Evialis là một công ty khi đến Việt Nam đã rất mạnh, nên đã tận dụng được những nguồn lợi của nước ta mà không bị các khó khăn ảnh hưởng nhiều. Tình hình của các doanh nghiệp có thể sẽ khác nhiều.

Công ty Đà Lạt Hasfarm

Người trả lời : Bà Phạm Ngọc Bích (10am, thứ 3, 11/10/05)

23 Âu Cơ, Hà Nội

ĐT: 0903499778

Email: hnhasfarm@fpt.vn

Giới thiệu

Đà Lạt Hasfarm là một công ty 100% vốn Hà Lan, được thành lập tại Đà Lạt năm 1994. Hiện nay, dự án chính của công ty là đầu tư công nghệ cao để trồng hoa, quản lý ánh sáng, sức gió, và các yếu tố khí hậu khác trong nhà kính. Như vậy, thực chất công việc trồng hoa của công ty mang nhiều tính công nghiệp hơn là nông nghiệp và cũng chịu ít rủi ro về thiên tai hơn.

Lúc đầu, diện tích sản xuất của công ty chỉ là 30 ha ở Đà Lạt, nhưng 3 năm sau, công ty đã mở rộng thêm 30 ha nữa ở Phú Quý, cách Đà Lạt 10km. Bây giờ thì công ty đã mở thêm 280 ha nữa ở Thanh Sơn và là công ty có diện tích trồng hoa lớn nhất Việt Nam. Công ty dự định mỗi năm xây dựng thêm 2 đến 3 nhà kính, mỗi nhà có diện tích 3 ha. Như vậy là nhu cầu mở rộng của công ty đang rất lớn. Hiện nay, công ty đang có 1 trụ sở ở Đà Lạt, 2 chi nhánh chính ở Hà Nội và Sài Gòn, và hàng nghìn đại lý ở khắp nơi trên cả nước. Trong số các sản phẩm được tung ra thị trường, 70% được xuất khẩu và 30% dành cho thị trường nội địa. Tuy nhiên, con số này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về hoa đang tăng rất nhanh của một nền kinh tế đang phát triển như nước ta. Điều này cho thấy công ty có tiềm năng phát triển rất lớn trong tương lai và thị trường là yếu tố quyết định.

Quyết định đầu tư vào ngành hoa ở Việt Nam

Năm 1994, khi ông Thomas Hooft của công ty Hasfarm đến Việt Nam, ông có ý định trồng cây lương thực để xuất khẩu, chứ không có ý định trồng hoa. Tuy nhiên, sản xuất cây lương thực gặp khá nhiều khó khăn. Trước hết là cây lương thực thu được lợi nhuận quá ít so với công lao động và số vốn bỏ ra. Đã thế, các giống cây lương thực được nhập khẩu từ Hà Lan của công ty lại bị người dân Đà Lạt copy giống rất nhanh, gây ra cạnh tranh không lành mạnh.

Đến năm 1996, ông Benhard Scheke, người Hà Lan, đã từng có 10 năm kinh nghiệm trồng hoa ở Hà Lan và Indonesia, thấy Đà Lạt có khí hậu rất hợp với việc trồng hoa, bèn chuyển công ty sang hướng này. Hiện nay, tuy công ty vẫn còn trồng một số cây lương thực như khoai lang và bán ở địa điểm duy nhất là siêu thị Metro, mặt hàng chính thu được nhiều lợi nhất vẫn là hoa.

Khó khăn doanh nghiệp gặp phải trong quá trình đầu tư

Thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính được đối tượng phỏng vấn tả là “kinh khủng”, đặc biệt là ở khâu nhập giống qua cục bảo vệ thực vật. Mỗi năm, doanh nghiệp nhập giống khoảng 5 đến 6 lần. Nếu nhập với số lượng ít (vài nghìn củ) thì không đủ để trồng. Còn nhập nhiều

(khoảng 1 vạn củ) thì phải nhiều khó khăn về thủ tục, thời gian nhập vào. Hơn nữa, giống nhập về bị tắc ở cửa khẩu phải trữ lại ở kho lạnh do công ty tự bỏ tiền ra thuê.

Đầu vào

Doanh nghiệp không gặp nhiều khó khăn về đầu vào, vì các nguyên liệu, công nghệ đều được nhập từ phía Hà Lan. Doanh nghiệp cũng không gặp khó khăn về vay vốn như nhiều doanh nghiệp nhỏ vì có hội nghị cổ đông lớn và cũng vay vốn ở nước ngoài chứ không phải ở Việt Nam. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng được sự hỗ trợ rất nhiều từ phía tỉnh Lâm Đồng ngay từ khi bắt đầu bước chân vào Việt Nam. Lượng nhân công thì rất dồi dào, là một lợi thế lớn của việc đầu tư vào Việt Nam.

Tuy nhiên, Đà Lạt Hasfarm hiện có hai khó khăn về thuê đất và thiên tai. Khó khăn thứ nhất là về đất đai. Đà Lạt Hasfarm rất muốn có thêm đất ở Đà Lạt, nhưng giá đất quá đắt. Các khoảng đất rộng cũng không còn nữa mà chỉ còn đất nhỏ của dân. Khó khăn thứ hai là về thủy lợi. Cách đây vài năm, Đà Lạt xảy ra hạn hán. 2 hồ tự đào của doanh nghiệp đều cạn khô nước nhưng không nhận được hỗ trợ. Tuy nhiên, đây chỉ là vấn đề về thủy lợi, còn doanh nghiệp vẫn nhận mạnh sự ủng hộ nhiệt tình của tỉnh Lâm Đồng nói chung.

Đầu ra

Thị trường hoa Việt Nam bắt đầu phát triển từ năm 2000 và đến năm 2002 là thực sự tăng trưởng. Hàng xuất khẩu tăng mà nhu cầu nội địa cũng tăng không kém. Doanh nghiệp như vậy không có khó khăn về đầu ra mà thậm chí còn phải đầu tư thêm để đáp ứng được nhu cầu ngày càng mạnh của thị trường.

Tuy nhiên, đến cả khi doanh nghiệp đã chuyển sang trồng hoa rồi mà vẫn gặp phải sự cạnh tranh không lành mạnh của người dân là “sao chép” giống. Đây là vấn đề khó khăn nhất của doanh nghiệp hiện tại. Người dân không có hợp đồng với doanh nghiệp nhưng vẫn tự lấy giống về trồng, gây nhiều bất bình. Chẳng hạn, cúc của Đà Lạt Hasfarm hiện tại đang bị “sao chép” hầu hết tất cả các chủng loại. Hoa cúc của người dân trồng chỉ kém của doanh nghiệp ở điểm là tung ra thị trường chậm hơn, vì họ còn mất thời gian để nhân giống.

Tại nước ta, vấn đề bảo vệ bản quyền chưa được chú trọng đích đáng, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, trình độ dân trí vẫn còn thấp nên chưa nhận biết được sự sai trái của việc “sao chép” giống. Hiện tại, đây chưa phải là vấn đề cấp bách vì thị trường tiêu thụ Việt Nam còn đang phát triển rất nhanh, cạnh tranh còn chưa gắt gao. Tuy nhiên, về lâu dài, nếu Việt Nam muốn thu hút được đầu tư nước ngoài, cần phải chú trọng đến những vấn đề như trên. Ngoài tìm cách xử lý những tình trạng vi phạm bản quyền, một khâu còn quan trọng hơn nữa là nâng cao dân trí, để người dân dần dần nhận thức được tầm quan trọng của bản quyền.

Riêng với Đà Lạt Hasfarm thì biện pháp tạm thời giải quyết được hành vi copy giống này là khoán sản phẩm cho dân trồng để dân bán lại sản phẩm cho doanh nghiệp sau khi thu hoạch. Tuy nhiên, biện pháp này chỉ khả thi trong những ngày thường. Trong các dịp lễ đặc biệt, khi giá khi tăng lên 3, 4 lần, thì việc người dân bán hoa ra ngoài xảy ra rất thường xuyên. Vì vậy, muốn biện pháp này có hiệu quả thì doanh nghiệp sẽ phải chọn rất cẩn thận những hộ đáng tin cậy để khoán giống.

Công ty còn chịu sự cạnh tranh khá mạnh từ hàng Trung Quốc trốn thuế. Hoa trốn thuế rẻ hơn của Hasfarm, nhưng không bền bằng. Tuy nhiên, hoa vẫn khá đẹp, và nhìn bề ngoài khó phân biệt được, nên người dân vẫn mua nhiều.

Bà Beatrice Tauziède (3pm, thứ 6, 07/10/2005)

Tuỳ viên thương mại Pháp – Lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm

Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam

Toà nhà Hà Nội Lake View

28 Đường Thanh Niên, Tây Hồ - Hà Nội

ĐT: (04)7150424

Email: beatrice.tauziède@missioneco.org

Bà Tauziède là tuỳ viên thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm. Vì vậy, bà nắm khá rõ tình hình chung của các doanh nghiệp nông nghiệp của Pháp ở Việt Nam. Theo bà, các doanh nghiệp nước ngoài nói chung và các doanh nghiệp Pháp nói riêng, có những khó khăn sau, khi đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam:

Đầu vào không ổn định

Nông nghiệp là ngành có nhiều rủi ro nhất, mà mỗi rủi ro này lại gây ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh. Ở Việt Nam, một trong những rủi ro lớn nhất là tình hình cung cấp nguyên liệu từ nông dân. Vì chưa có các vùng chuyên canh, nông dân vẫn chạy theo lợi nhuận và đổi cây trồng tùy theo thời vụ chứ không phải theo hợp đồng lâu dài với các doanh nghiệp. Lý do nông dân không ổn định với một cây trồng là vì chưa có động lực đủ mạnh để bù lại được khoản lợi nhuận họ có thể có được nếu chuyển sang giống mới. Ngoài ra, họ cũng không có đủ thông tin thị trường để quyết định trồng cây gì có lợi lâu dài hơn.

Rất nhiều công ty đang chịu hậu quả của việc nhập nguyên liệu manh mún này. Cụ thể là công ty mía đường Bourbon. Công ty hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn vì không có đủ mía để sản xuất. Ngoài ra một số công ty sản xuất thức ăn gia súc, như ngô, đậu tương, v.v. cũng chịu hoàn cảnh tương tự. Vì vậy, rất nhiều nguyên liệu vẫn phải nhập từ nước ngoài. Nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như vậy là chưa được tận dụng triệt để. Trong khi đó, ngành nông nghiệp vốn đã nhiều rủi ro, nay còn nhiều rủi ro hơn.

Một giải pháp có thể có hiệu quả để làm giảm rủi ro về đầu vào này là khoanh vùng chuyên canh. Tuy nhiên, nông dân sẽ chịu rủi ro. Mỗi khi thiên tai mất mùa hay giá cả biến động, nông dân có thể trắng tay. Vì vậy, việc chọn vùng chuyên canh có điều kiện thời tiết phù hợp và ít thiên tai là rất quan trọng. Ngoài ra, cũng nên có những biện pháp bảo đảm đầu ra cho người dân.

Cơ sở hạ tầng thấp

Cơ sở hạ tầng cho ngành nông nghiệp chế biến vẫn còn quá thấp. Vì vậy, việc xuất khẩu vẫn còn khó khăn. Đây là vấn đề quan trọng không kém vấn đề về đầu ra.

Các vấn đề khác

Các thủ tục hành chính còn rất rườm rà, gây nhiều cản trở cho doanh nghiệp. Nguyên nhân của sự rườm rà này là do chính sách còn nhiều mâu thuẫn chồng chéo nhau và do trình độ, năng lực của cán bộ. Tuy nhiên, việc phải đi qua các khâu hành chính rắc rối không phải là một vấn đề bức thiết của các doanh nghiệp nước ngoài. Lý do có lẽ là

họ có một số vốn khá lớn, trong khi giá trị đồng Việt Nam lại thấp, nên việc tốn một chút tiền để lo thủ tục hành chính trót lọt không phải quá khó khăn.

Quyết định đầu tư vào Việt Nam

Trước khi quyết định đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp nước ngoài đã tìm hiểu về môi trường đầu tư nước ta bằng một số cách. Cách thứ nhất là từ các doanh nghiệp nước ngoài khác đã đầu tư ở Việt Nam. Cách thứ hai là từ đại sứ quán của họ ở Việt Nam. Đại sứ quán có thể cung cấp các thông kê cơ bản của Việt Nam, những thủ tục phải qua khi đầu tư vào Việt Nam, hoặc có thể hướng dẫn cách tìm thông tin về Việt Nam. Thường thì các thông tin này được tìm ở các website của các bộ. Việc các bộ ngành có website bằng tiếng Anh là một bước tiến rất lớn trong việc thúc đẩy đầu tư nước ngoài, vì các website này là điểm khởi đầu của đầu tư. Các bộ ngành nên tiếp tục cập nhật trang web của mình để giúp cho việc nghiên cứu môi trường đầu tư của các doanh nghiệp được thuận lợi nhất.

Mặc dù có những khó khăn kể trên trong việc đầu tư vào nông nghiệp, Việt Nam vẫn có rất nhiều thuận lợi cho đầu tư. Thứ nhất, lao động ở Việt Nam rất rẻ nên chi phí sản xuất của các doanh nghiệp thấp đi nhiều. Thứ hai, trình độ dân trí của Việt Nam khá cao, nên việc đào tạo nhân công cũng dễ dàng hơn nhiều nước khác. Thứ ba, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang rất lớn, vì vậy việc tìm đầu ra cho sản phẩm không khó. Sức tiêu thụ của Việt Nam đang phát triển rất nhanh, nên thị trường đang không có quá nhiều cạnh tranh. Điều kiện thứ tư cũng không kém quan trọng là Việt Nam nằm ngay cạnh Trung Quốc và các nước Đông Nam Á khác, là những nước cũng đang có tốc độ phát triển rất nhanh. Vì vậy, việc xuất khẩu cũng thuận lợi. Một yếu tố nữa rất quan trọng trong quyết định đầu tư vào Việt Nam là tình hình chính trị rất ổn định ở nước ta. Đây là điểm làm cho việc đầu tư vào Việt Nam hấp dẫn hơn những nước như Indonesia rất nhiều. Hơn nữa, chính phủ Việt Nam cũng đang rất cố gắng trong việc mở rộng thị trường và thu hút đầu tư.

Nhìn chung, môi trường đầu tư ở Việt Nam đang rất thuận lợi. Đại sứ quán Pháp vừa tổ chức một cuộc họp cho 30 nước lớn, và họ đều rất lạc quan về đầu tư vào Việt Nam. Trong thời gian tới, việc Việt Nam gia nhập AFTA sẽ có rất nhiều ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của nước ta. Một mặt, Việt Nam sẽ đối mặt với rất nhiều đối thủ cạnh tranh, nhưng mặt khác, việc mở cửa kinh tế này sẽ giúp Việt Nam thu hút được rất nhiều đối tác đầu tư. Vì vậy, để duy trì tăng trưởng kinh tế, Việt Nam nên có những biện pháp khắc phục những vấn đề kể trên, và phát huy thế mạnh vốn có.